CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 91/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 23/7/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 23/7/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.
- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 23/7/2024: Trước 16h30' ngày 20/7/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trước 16h30' ngày 20/7/2024).*

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM

Lâm Thị Mai Anh

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 23/7/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 20/7/2024
(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
1	23C-088.88	Hà Giang	701	30K-889.99	Hà Nội	1401	30K-886.66	Hà Nội
2	30K-777.79	Hà Nội	702	74D-011.11	Quảng Trị	1402	51L-080.86	Hồ Chí Minh
3	75C-155.55	Thừa Thiên Huế	703	86C-188.88	Bình Thuận	1403	75A-377.77	Thừa Thiên Huế
4	12A-262.66	Lạng Sơn	704	14A-969.99	Quảng Ninh	1404	12A-256.88	Lạng Sơn
5	18A-476.66	Nam Định	705	14A-986.99	Quảng Ninh	1405	14A-967.89	Quảng Ninh
6	28A-226.99	Hòa Bình	706	19A-696.86	Phú Thọ	1406	14D-026.66	Quảng Ninh
7	30L-662.66	Hà Nội	707	21A-181.66	Yên Bái	1407	15K-368.69	Hải Phòng
8	30L-705.55	Hà Nội	708	25A-083.33	Lai Châu	1408	19A-698.79	Phú Thọ
9	30L-755.57	Hà Nội	709	29K-117.77	Hà Nội	1409	22A-257.77	Tuyên Quang
10	30L-775.77	Hà Nội	710	30L-596.66	Hà Nội	1410	30L-088.39	Hà Nội
11	30L-825.55	Hà Nội	711	30L-638.68	Hà Nội	1411	30L-555.25	Hà Nội
12	30L-888.11	Hà Nội	712	30L-655.58	Hà Nội	1412	30L-663.33	Hà Nội
13	30L-897.96	Hà Nội	713	30L-686.81	Hà Nội	1413	30L-696.68	Hà Nội
14	30L-906.66	Hà Nội	714	30L-812.34	Hà Nội	1414	37K-448.98	Nghệ An
15	30L-926.66	Hà Nội	715	30L-901.19	Hà Nội	1415	37K-468.98	Nghệ An
16	30M-000.23	Hà Nội	716	34A-879.56	Hải Dương	1416	38A-661.68	Hà Tĩnh
17	30M-012.68	Hà Nội	717	34A-886.88	Hải Dương	1417	38A-668.67	Hà Tĩnh
18	34A-868.38	Hải Dương	718	35A-385.66	Ninh Bình	1418	43A-818.79	Đà Nẵng
19	36K-168.79	Thanh Hóa	719	36C-456.77	Thanh Hóa	1419	43A-915.55	Đà Nẵng
20	37K-445.67	Nghệ An	720	38A-666.63	Hà Tĩnh	1420	49A-649.49	Lâm Đồng
21	38A-666.79	Hà Tĩnh	721	43A-927.77	Đà Nẵng	1421	49C-375.55	Lâm Đồng
22	43A-905.55	Đà Nẵng	722	47A-767.67	Đắk Lắk	1422	51D-888.22	Hồ Chí Minh
23	47A-789.86	Đắk Lắk	723	49A-589.39	Lâm Đồng	1423	51L-649.99	Hồ Chí Minh
24	51D-859.79	Hồ Chí Minh	724	51K-830.99	Hồ Chí Minh	1424	51L-716.86	Hồ Chí Minh
25	51D-868.88	Hồ Chí Minh	725	51K-915.15	Hồ Chí Minh	1425	51L-797.89	Hồ Chí Minh
26	61C-565.85	Bình Dương	726	51L-768.79	Hồ Chí Minh	1426	51L-798.98	Hồ Chí Minh
27	61C-589.99	Bình Dương	727	51L-779.99	Hồ Chí Minh	1427	60K-585.88	Đồng Nai
28	63A-323.45	Tiền Giang	728	51L-858.88	Hồ Chí Minh	1428	67A-286.66	An Giang
29	65A-498.98	Cần Thơ	729	51L-889.88	Hồ Chí Minh	1429	73A-333.93	Quảng Bình
30	69A-166.86	Cà Mau	730	51M-036.66	Hồ Chí Minh	1430	88A-660.68	Vĩnh Phúc
31	71A-191.79	Bến Tre	731	76D-009.99	Quảng Ngãi	1431	88C-308.88	Vĩnh Phúc
32	76A-266.99	Quảng Ngãi	732	79A-567.83	Khánh Hòa	1432	89A-528.88	Hưng Yên
33	79A-566.68	Khánh Hòa	733	81A-446.86	Gia Lai	1433	90A-277.79	Hà Nam
34	82A-155.56	Kon Tum	734	88A-768.79	Vĩnh Phúc	1434	90A-286.89	Hà Nam
35	99A-822.68	Bắc Ninh	735	88C-306.66	Vĩnh Phúc	1435	93C-198.88	Bình Phước
36	30L-548.19	Hà Nội	736	30L-547.43	Hà Nội	1436	30L-679.79	Hà Nội
37	30L-554.86	Hà Nội	737	30L-549.28	Hà Nội	1437	30L-554.11	Hà Nội
38	30L-560.28	Hà Nội	738	30L-550.68	Hà Nội	1438	30L-557.09	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
39	30L-562.16	Hà Nội	739	30L-557.36	Hà Nội	1439	30L-563.28	Hà Nội
40	30L-566.44	Hà Nội	740	30L-561.55	Hà Nội	1440	30L-568.28	Hà Nội
41	30L-567.76	Hà Nội	741	30L-562.55	Hà Nội	1441	30L-572.39	Hà Nội
42	30L-572.73	Hà Nội	742	30L-566.09	Hà Nội	1442	30L-575.35	Hà Nội
43	30L-573.95	Hà Nội	743	30L-567.65	Hà Nội	1443	30L-575.44	Hà Nội
44	30L-578.92	Hà Nội	744	30L-577.83	Hà Nội	1444	30L-578.00	Hà Nội
45	30L-585.29	Hà Nội	745	30L-594.89	Hà Nội	1445	30L-578.85	Hà Nội
46	30L-586.44	Hà Nội	746	30L-603.83	Hà Nội	1446	30L-583.88	Hà Nội
47	30L-591.92	Hà Nội	747	30L-604.25	Hà Nội	1447	30L-585.96	Hà Nội
48	30L-597.18	Hà Nội	748	30L-607.00	Hà Nội	1448	30L-593.93	Hà Nội
49	30L-601.06	Hà Nội	749	30L-607.99	Hà Nội	1449	30L-598.29	Hà Nội
50	30L-602.02	Hà Nội	750	30L-608.06	Hà Nội	1450	30L-599.62	Hà Nội
51	30L-602.16	Hà Nội	751	30L-608.15	Hà Nội	1451	30L-601.36	Hà Nội
52	30L-606.96	Hà Nội	752	30L-610.28	Hà Nội	1452	30L-605.18	Hà Nội
53	30L-607.39	Hà Nội	753	30L-623.86	Hà Nội	1453	30L-608.98	Hà Nội
54	30L-607.55	Hà Nội	754	30L-624.28	Hà Nội	1454	30L-611.08	Hà Nội
55	30L-613.16	Hà Nội	755	30L-628.66	Hà Nội	1455	30L-615.25	Hà Nội
56	30L-618.86	Hà Nội	756	30L-629.35	Hà Nội	1456	30L-619.56	Hà Nội
57	30L-619.08	Hà Nội	757	30L-637.66	Hà Nội	1457	30L-620.99	Hà Nội
58	30L-631.16	Hà Nội	758	30L-642.16	Hà Nội	1458	30L-624.99	Hà Nội
59	30L-639.85	Hà Nội	759	30L-647.29	Hà Nội	1459	30L-625.09	Hà Nội
60	30L-645.98	Hà Nội	760	30L-649.65	Hà Nội	1460	30L-629.69	Hà Nội
61	30L-648.09	Hà Nội	761	30L-650.11	Hà Nội	1461	30L-633.89	Hà Nội
62	30L-654.96	Hà Nội	762	30L-654.38	Hà Nội	1462	30L-639.08	Hà Nội
63	30L-655.57	Hà Nội	763	30L-656.98	Hà Nội	1463	30L-645.58	Hà Nội
64	30L-656.28	Hà Nội	764	30L-658.83	Hà Nội	1464	30L-646.89	Hà Nội
65	30L-666.28	Hà Nội	765	30L-661.79	Hà Nội	1465	30L-647.48	Hà Nội
66	30L-666.41	Hà Nội	766	30L-663.98	Hà Nội	1466	30L-649.16	Hà Nội
67	30L-677.25	Hà Nội	767	30L-675.56	Hà Nội	1467	30L-650.38	Hà Nội
68	30L-680.81	Hà Nội	768	30L-678.42	Hà Nội	1468	30L-659.18	Hà Nội
69	30L-682.56	Hà Nội	769	30L-680.69	Hà Nội	1469	30L-662.59	Hà Nội
70	30L-685.38	Hà Nội	770	30L-681.95	Hà Nội	1470	30L-665.96	Hà Nội
71	30L-688.42	Hà Nội	771	30L-681.96	Hà Nội	1471	30L-669.38	Hà Nội
72	30L-692.69	Hà Nội	772	30L-686.15	Hà Nội	1472	30L-671.55	Hà Nội
73	30L-693.06	Hà Nội	773	30L-705.59	Hà Nội	1473	30L-675.86	Hà Nội
74	30L-700.89	Hà Nội	774	30L-708.96	Hà Nội	1474	30L-684.08	Hà Nội
75	30L-704.59	Hà Nội	775	30L-709.65	Hà Nội	1475	30L-698.56	Hà Nội
76	30L-706.59	Hà Nội	776	30L-712.36	Hà Nội	1476	30L-700.83	Hà Nội
77	30L-720.56	Hà Nội	777	30L-725.56	Hà Nội	1477	30L-721.38	Hà Nội
78	30L-721.35	Hà Nội	778	30L-726.25	Hà Nội	1478	30L-724.79	Hà Nội
79	30L-724.65	Hà Nội	779	30L-730.35	Hà Nội	1479	30L-736.83	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
80	30L-724.95	Hà Nội	780	30L-734.22	Hà Nội	1480	30L-739.26	Hà Nội
81	30L-726.29	Hà Nội	781	30L-734.88	Hà Nội	1481	30L-746.98	Hà Nội
82	30L-728.11	Hà Nội	782	30L-736.69	Hà Nội	1482	30L-750.26	Hà Nội
83	30L-729.86	Hà Nội	783	30L-739.09	Hà Nội	1483	30L-753.59	Hà Nội
84	30L-730.88	Hà Nội	784	30L-741.69	Hà Nội	1484	30L-761.68	Hà Nội
85	30L-732.29	Hà Nội	785	30L-744.69	Hà Nội	1485	30L-765.08	Hà Nội
86	30L-735.79	Hà Nội	786	30L-748.35	Hà Nội	1486	30L-765.15	Hà Nội
87	30L-740.59	Hà Nội	787	30L-751.15	Hà Nội	1487	30L-772.58	Hà Nội
88	30L-741.29	Hà Nội	788	30L-754.75	Hà Nội	1488	30L-779.98	Hà Nội
89	30L-741.77	Hà Nội	789	30L-755.19	Hà Nội	1489	30L-787.66	Hà Nội
90	30L-752.95	Hà Nội	790	30L-763.18	Hà Nội	1490	30L-788.78	Hà Nội
91	30L-767.16	Hà Nội	791	30L-767.38	Hà Nội	1491	30L-790.69	Hà Nội
92	30L-779.26	Hà Nội	792	30L-770.98	Hà Nội	1492	30L-792.58	Hà Nội
93	30L-787.09	Hà Nội	793	30L-771.44	Hà Nội	1493	30L-793.58	Hà Nội
94	30L-787.65	Hà Nội	794	30L-773.06	Hà Nội	1494	30L-795.98	Hà Nội
95	30L-791.28	Hà Nội	795	30L-782.69	Hà Nội	1495	30L-798.25	Hà Nội
96	30L-793.26	Hà Nội	796	30L-784.79	Hà Nội	1496	30L-798.83	Hà Nội
97	30L-799.29	Hà Nội	797	30L-789.02	Hà Nội	1497	30L-799.56	Hà Nội
98	30L-799.63	Hà Nội	798	30L-799.91	Hà Nội	1498	30L-801.95	Hà Nội
99	30L-804.29	Hà Nội	799	30L-800.26	Hà Nội	1499	30L-807.19	Hà Nội
100	30L-830.25	Hà Nội	800	30L-800.83	Hà Nội	1500	30L-815.39	Hà Nội
101	30L-830.35	Hà Nội	801	30L-803.44	Hà Nội	1501	30L-843.95	Hà Nội
102	30L-832.56	Hà Nội	802	30L-809.22	Hà Nội	1502	30L-846.44	Hà Nội
103	30L-836.63	Hà Nội	803	30L-815.08	Hà Nội	1503	30L-848.95	Hà Nội
104	30L-837.39	Hà Nội	804	30L-816.56	Hà Nội	1504	30L-849.11	Hà Nội
105	30L-852.96	Hà Nội	805	30L-817.44	Hà Nội	1505	30L-850.33	Hà Nội
106	30L-856.28	Hà Nội	806	30L-825.66	Hà Nội	1506	30L-852.38	Hà Nội
107	30L-872.11	Hà Nội	807	30L-829.96	Hà Nội	1507	30L-859.69	Hà Nội
108	30L-872.87	Hà Nội	808	30L-838.39	Hà Nội	1508	30L-864.26	Hà Nội
109	30L-874.18	Hà Nội	809	30L-839.35	Hà Nội	1509	30L-865.65	Hà Nội
110	30L-875.25	Hà Nội	810	30L-841.58	Hà Nội	1510	30L-866.44	Hà Nội
111	30L-875.99	Hà Nội	811	30L-844.48	Hà Nội	1511	30L-866.72	Hà Nội
112	30L-878.85	Hà Nội	812	30L-847.06	Hà Nội	1512	30L-888.27	Hà Nội
113	30L-889.95	Hà Nội	813	30L-847.33	Hà Nội	1513	30L-901.29	Hà Nội
114	30L-890.11	Hà Nội	814	30L-849.00	Hà Nội	1514	30L-906.06	Hà Nội
115	30L-892.15	Hà Nội	815	30L-852.25	Hà Nội	1515	30L-915.91	Hà Nội
116	30L-903.95	Hà Nội	816	30L-853.68	Hà Nội	1516	30L-917.79	Hà Nội
117	30L-913.77	Hà Nội	817	30L-855.39	Hà Nội	1517	30L-924.29	Hà Nội
118	30L-915.95	Hà Nội	818	30L-861.65	Hà Nội	1518	30L-924.96	Hà Nội
119	30L-919.29	Hà Nội	819	30L-862.77	Hà Nội	1519	30L-927.92	Hà Nội
120	30L-921.00	Hà Nội	820	30L-868.11	Hà Nội	1520	30L-937.19	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
121	30L-927.86	Hà Nội	821	30L-872.95	Hà Nội	1521	30L-937.55	Hà Nội
122	30L-931.25	Hà Nội	822	30L-873.69	Hà Nội	1522	30L-938.00	Hà Nội
123	30L-935.11	Hà Nội	823	30L-889.16	Hà Nội	1523	30L-941.25	Hà Nội
124	30L-941.97	Hà Nội	824	30L-892.58	Hà Nội	1524	30L-943.08	Hà Nội
125	30L-942.06	Hà Nội	825	30L-894.94	Hà Nội	1525	30L-946.26	Hà Nội
126	30L-942.26	Hà Nội	826	30L-894.96	Hà Nội	1526	30L-948.29	Hà Nội
127	30L-949.96	Hà Nội	827	30L-901.36	Hà Nội	1527	30L-951.19	Hà Nội
128	30L-950.95	Hà Nội	828	30L-909.77	Hà Nội	1528	30L-952.56	Hà Nội
129	30L-954.55	Hà Nội	829	30L-912.91	Hà Nội	1529	30L-952.86	Hà Nội
130	30L-964.19	Hà Nội	830	30L-914.11	Hà Nội	1530	30L-957.86	Hà Nội
131	30L-974.11	Hà Nội	831	30L-923.89	Hà Nội	1531	30L-963.98	Hà Nội
132	30L-974.28	Hà Nội	832	30L-925.89	Hà Nội	1532	30L-969.56	Hà Nội
133	30L-974.95	Hà Nội	833	30L-929.11	Hà Nội	1533	30L-970.26	Hà Nội
134	30L-975.00	Hà Nội	834	30L-931.19	Hà Nội	1534	30L-970.83	Hà Nội
135	30L-975.97	Hà Nội	835	30L-931.26	Hà Nội	1535	30L-971.88	Hà Nội
136	30L-985.98	Hà Nội	836	30L-931.33	Hà Nội	1536	30L-975.96	Hà Nội
137	30L-990.19	Hà Nội	837	30L-931.95	Hà Nội	1537	30L-983.16	Hà Nội
138	30L-995.66	Hà Nội	838	30L-933.69	Hà Nội	1538	30L-984.79	Hà Nội
139	30L-997.23	Hà Nội	839	30L-936.00	Hà Nội	1539	30L-990.55	Hà Nội
140	30L-999.17	Hà Nội	840	30L-940.89	Hà Nội	1540	30L-993.06	Hà Nội
141	30M-001.86	Hà Nội	841	30L-941.00	Hà Nội	1541	30L-996.19	Hà Nội
142	30M-004.95	Hà Nội	842	30L-944.89	Hà Nội	1542	30L-996.83	Hà Nội
143	30M-010.15	Hà Nội	843	30L-948.08	Hà Nội	1543	30L-999.51	Hà Nội
144	30M-011.18	Hà Nội	844	30L-949.06	Hà Nội	1544	30M-000.48	Hà Nội
145	30M-013.33	Hà Nội	845	30L-950.65	Hà Nội	1545	30M-003.08	Hà Nội
146	30M-013.83	Hà Nội	846	30L-951.06	Hà Nội	1546	30M-009.88	Hà Nội
147	30M-015.38	Hà Nội	847	30L-957.18	Hà Nội	1547	30M-018.16	Hà Nội
148	30M-021.88	Hà Nội	848	30L-965.36	Hà Nội	1548	30M-024.99	Hà Nội
149	30M-023.39	Hà Nội	849	30L-967.35	Hà Nội	1549	30M-027.83	Hà Nội
150	30M-024.59	Hà Nội	850	30L-971.29	Hà Nội	1550	30M-027.85	Hà Nội
151	30M-026.15	Hà Nội	851	30L-974.44	Hà Nội	1551	30M-027.99	Hà Nội
152	51L-628.38	Hồ Chí Minh	852	30L-977.38	Hà Nội	1552	30M-028.28	Hà Nội
153	51L-635.16	Hồ Chí Minh	853	30L-978.59	Hà Nội	1553	51L-622.96	Hồ Chí Minh
154	51L-640.65	Hồ Chí Minh	854	30L-990.65	Hà Nội	1554	51L-626.59	Hồ Chí Minh
155	51L-646.36	Hồ Chí Minh	855	30L-997.73	Hà Nội	1555	51L-626.83	Hồ Chí Minh
156	51L-654.38	Hồ Chí Minh	856	30L-998.85	Hà Nội	1556	51L-633.56	Hồ Chí Minh
157	51L-670.59	Hồ Chí Minh	857	30M-000.25	Hà Nội	1557	51L-649.49	Hồ Chí Minh
158	51L-672.39	Hồ Chí Minh	858	30M-001.83	Hà Nội	1558	51L-658.95	Hồ Chí Minh
159	51L-675.67	Hồ Chí Minh	859	30M-002.44	Hà Nội	1559	51L-662.22	Hồ Chí Minh
160	51L-681.25	Hồ Chí Minh	860	30M-011.98	Hà Nội	1560	51L-665.36	Hồ Chí Minh
161	51L-687.29	Hồ Chí Minh	861	30M-015.26	Hà Nội	1561	51L-667.11	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
162	51L-692.19	Hồ Chí Minh	862	30M-026.55	Hà Nội	1562	51L-673.76	Hồ Chí Minh
163	51L-695.39	Hồ Chí Minh	863	51L-619.33	Hồ Chí Minh	1563	51L-680.36	Hồ Chí Minh
164	51L-695.79	Hồ Chí Minh	864	51L-619.92	Hồ Chí Minh	1564	51L-693.55	Hồ Chí Minh
165	51L-701.10	Hồ Chí Minh	865	51L-620.16	Hồ Chí Minh	1565	51L-695.44	Hồ Chí Minh
166	51L-704.06	Hồ Chí Minh	866	51L-621.28	Hồ Chí Minh	1566	51L-696.28	Hồ Chí Minh
167	51L-709.77	Hồ Chí Minh	867	51L-622.29	Hồ Chí Minh	1567	51L-696.65	Hồ Chí Minh
168	51L-710.96	Hồ Chí Minh	868	51L-623.96	Hồ Chí Minh	1568	51L-704.98	Hồ Chí Minh
169	51L-719.61	Hồ Chí Minh	869	51L-626.69	Hồ Chí Minh	1569	51L-711.69	Hồ Chí Minh
170	51L-721.26	Hồ Chí Minh	870	51L-635.22	Hồ Chí Minh	1570	51L-715.65	Hồ Chí Minh
171	51L-723.27	Hồ Chí Minh	871	51L-640.38	Hồ Chí Minh	1571	51L-716.29	Hồ Chí Minh
172	51L-723.56	Hồ Chí Minh	872	51L-641.64	Hồ Chí Minh	1572	51L-719.93	Hồ Chí Minh
173	51L-731.31	Hồ Chí Minh	873	51L-644.96	Hồ Chí Minh	1573	51L-727.18	Hồ Chí Minh
174	51L-735.33	Hồ Chí Minh	874	51L-645.22	Hồ Chí Minh	1574	51L-727.28	Hồ Chí Minh
175	51L-741.26	Hồ Chí Minh	875	51L-655.66	Hồ Chí Minh	1575	51L-727.68	Hồ Chí Minh
176	51L-745.08	Hồ Chí Minh	876	51L-660.15	Hồ Chí Minh	1576	51L-730.66	Hồ Chí Minh
177	51L-761.29	Hồ Chí Minh	877	51L-661.33	Hồ Chí Minh	1577	51L-735.85	Hồ Chí Minh
178	51L-763.06	Hồ Chí Minh	878	51L-678.05	Hồ Chí Minh	1578	51L-741.66	Hồ Chí Minh
179	51L-774.06	Hồ Chí Minh	879	51L-682.69	Hồ Chí Minh	1579	51L-741.79	Hồ Chí Minh
180	51L-776.79	Hồ Chí Minh	880	51L-684.26	Hồ Chí Minh	1580	51L-744.11	Hồ Chí Minh
181	51L-779.25	Hồ Chí Minh	881	51L-685.15	Hồ Chí Minh	1581	51L-745.74	Hồ Chí Minh
182	51L-781.44	Hồ Chí Minh	882	51L-685.25	Hồ Chí Minh	1582	51L-752.44	Hồ Chí Minh
183	51L-782.86	Hồ Chí Minh	883	51L-688.16	Hồ Chí Minh	1583	51L-759.95	Hồ Chí Minh
184	51L-786.79	Hồ Chí Minh	884	51L-691.15	Hồ Chí Minh	1584	51L-765.96	Hồ Chí Minh
185	51L-789.27	Hồ Chí Minh	885	51L-692.26	Hồ Chí Minh	1585	51L-770.39	Hồ Chí Minh
186	51L-793.06	Hồ Chí Minh	886	51L-695.83	Hồ Chí Minh	1586	51L-774.68	Hồ Chí Minh
187	51L-794.97	Hồ Chí Minh	887	51L-696.22	Hồ Chí Minh	1587	51L-774.99	Hồ Chí Minh
188	51L-798.38	Hồ Chí Minh	888	51L-696.79	Hồ Chí Minh	1588	51L-777.24	Hồ Chí Minh
189	51L-805.18	Hồ Chí Minh	889	51L-702.07	Hồ Chí Minh	1589	51L-782.78	Hồ Chí Minh
190	51L-805.96	Hồ Chí Minh	890	51L-710.69	Hồ Chí Minh	1590	51L-784.77	Hồ Chí Minh
191	51L-806.18	Hồ Chí Minh	891	51L-713.06	Hồ Chí Minh	1591	51L-784.88	Hồ Chí Minh
192	51L-811.00	Hồ Chí Minh	892	51L-715.29	Hồ Chí Minh	1592	51L-784.99	Hồ Chí Minh
193	51L-816.17	Hồ Chí Minh	893	51L-715.35	Hồ Chí Minh	1593	51L-789.80	Hồ Chí Minh
194	51L-819.65	Hồ Chí Minh	894	51L-717.06	Hồ Chí Minh	1594	51L-797.28	Hồ Chí Minh
195	51L-819.69	Hồ Chí Minh	895	51L-721.96	Hồ Chí Minh	1595	51L-800.79	Hồ Chí Minh
196	51L-822.08	Hồ Chí Minh	896	51L-736.95	Hồ Chí Minh	1596	51L-804.56	Hồ Chí Minh
197	51L-823.38	Hồ Chí Minh	897	51L-742.43	Hồ Chí Minh	1597	51L-810.19	Hồ Chí Minh
198	51L-830.18	Hồ Chí Minh	898	51L-742.74	Hồ Chí Minh	1598	51L-812.56	Hồ Chí Minh
199	51L-832.88	Hồ Chí Minh	899	51L-744.98	Hồ Chí Minh	1599	51L-814.16	Hồ Chí Minh
200	51L-833.58	Hồ Chí Minh	900	51L-746.83	Hồ Chí Minh	1600	51L-816.06	Hồ Chí Minh
201	51L-841.89	Hồ Chí Minh	901	51L-749.74	Hồ Chí Minh	1601	51L-819.78	Hồ Chí Minh
202	51L-843.83	Hồ Chí Minh	902	51L-770.09	Hồ Chí Minh	1602	51L-819.83	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
203	51L-845.48	Hồ Chí Minh	903	51L-773.65	Hồ Chí Minh	1603	51L-821.66	Hồ Chí Minh
204	51L-847.15	Hồ Chí Minh	904	51L-775.65	Hồ Chí Minh	1604	51L-826.28	Hồ Chí Minh
205	51L-848.11	Hồ Chí Minh	905	51L-775.83	Hồ Chí Minh	1605	51L-830.35	Hồ Chí Minh
206	51L-851.08	Hồ Chí Minh	906	51L-782.25	Hồ Chí Minh	1606	51L-833.15	Hồ Chí Minh
207	51L-852.25	Hồ Chí Minh	907	51L-783.56	Hồ Chí Minh	1607	51L-835.68	Hồ Chí Minh
208	51L-857.86	Hồ Chí Minh	908	51L-788.15	Hồ Chí Minh	1608	51L-846.18	Hồ Chí Minh
209	51L-863.86	Hồ Chí Minh	909	51L-790.44	Hồ Chí Minh	1609	51L-846.89	Hồ Chí Minh
210	51L-871.38	Hồ Chí Minh	910	51L-799.62	Hồ Chí Minh	1610	51L-849.44	Hồ Chí Minh
211	51L-874.28	Hồ Chí Minh	911	51L-802.83	Hồ Chí Minh	1611	51L-850.26	Hồ Chí Minh
212	51L-878.89	Hồ Chí Minh	912	51L-808.35	Hồ Chí Minh	1612	51L-851.52	Hồ Chí Minh
213	51L-880.11	Hồ Chí Minh	913	51L-810.88	Hồ Chí Minh	1613	51L-865.85	Hồ Chí Minh
214	11A-128.96	Cao Bằng	914	51L-813.26	Hồ Chí Minh	1614	51L-877.87	Hồ Chí Minh
215	11A-129.66	Cao Bằng	915	51L-821.28	Hồ Chí Minh	1615	51L-878.69	Hồ Chí Minh
216	11A-130.69	Cao Bằng	916	51L-826.22	Hồ Chí Minh	1616	51L-882.98	Hồ Chí Minh
217	11B-011.66	Cao Bằng	917	51L-828.79	Hồ Chí Minh	1617	51L-883.65	Hồ Chí Minh
218	11C-085.99	Cao Bằng	918	51L-829.82	Hồ Chí Minh	1618	51L-886.84	Hồ Chí Minh
219	12A-254.66	Lạng Sơn	919	51L-837.00	Hồ Chí Minh	1619	51L-889.38	Hồ Chí Minh
220	12A-261.06	Lạng Sơn	920	51L-838.22	Hồ Chí Minh	1620	51L-889.69	Hồ Chí Minh
221	12A-262.15	Lạng Sơn	921	51L-843.25	Hồ Chí Minh	1621	51L-892.44	Hồ Chí Minh
222	12B-013.88	Lạng Sơn	922	51L-845.08	Hồ Chí Minh	1622	51L-892.88	Hồ Chí Minh
223	14A-933.98	Quảng Ninh	923	51L-847.11	Hồ Chí Minh	1623	51L-895.39	Hồ Chí Minh
224	14A-942.26	Quảng Ninh	924	51L-848.15	Hồ Chí Minh	1624	51L-895.65	Hồ Chí Minh
225	14A-942.55	Quảng Ninh	925	51L-853.26	Hồ Chí Minh	1625	51L-896.28	Hồ Chí Minh
226	14A-942.88	Quảng Ninh	926	51L-857.88	Hồ Chí Minh	1626	11A-134.77	Cao Bằng
227	14A-944.00	Quảng Ninh	927	51L-859.36	Hồ Chí Minh	1627	11A-135.06	Cao Bằng
228	14A-956.44	Quảng Ninh	928	51L-860.06	Hồ Chí Minh	1628	12A-254.33	Lạng Sơn
229	14A-957.35	Quảng Ninh	929	51L-860.58	Hồ Chí Minh	1629	12A-254.68	Lạng Sơn
230	14A-958.77	Quảng Ninh	930	51L-866.18	Hồ Chí Minh	1630	12A-259.09	Lạng Sơn
231	14A-960.56	Quảng Ninh	931	51L-867.38	Hồ Chí Minh	1631	12A-261.89	Lạng Sơn
232	14A-961.55	Quảng Ninh	932	51L-868.08	Hồ Chí Minh	1632	14A-932.83	Quảng Ninh
233	14A-963.26	Quảng Ninh	933	51L-871.89	Hồ Chí Minh	1633	14A-932.95	Quảng Ninh
234	14A-966.26	Quảng Ninh	934	51L-880.19	Hồ Chí Minh	1634	14A-934.09	Quảng Ninh
235	14A-974.69	Quảng Ninh	935	51L-880.58	Hồ Chí Minh	1635	14A-934.35	Quảng Ninh
236	14A-975.28	Quảng Ninh	936	51L-885.26	Hồ Chí Minh	1636	14A-935.65	Quảng Ninh
237	14A-976.77	Quảng Ninh	937	51L-886.65	Hồ Chí Minh	1637	14A-946.59	Quảng Ninh
238	14A-978.26	Quảng Ninh	938	12A-258.09	Lạng Sơn	1638	14A-947.74	Quảng Ninh
239	14A-978.55	Quảng Ninh	939	12A-262.89	Lạng Sơn	1639	14A-955.96	Quảng Ninh
240	14A-983.15	Quảng Ninh	940	14A-944.56	Quảng Ninh	1640	14A-957.18	Quảng Ninh
241	15K-339.25	Hải Phòng	941	14A-946.55	Quảng Ninh	1641	14A-959.68	Quảng Ninh
242	15K-343.22	Hải Phòng	942	14A-947.58	Quảng Ninh	1642	14A-959.83	Quảng Ninh
243	15K-349.00	Hải Phòng	943	14A-949.44	Quảng Ninh	1643	14A-959.98	Quảng Ninh

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
244	15K-356.25	Hải Phòng	944	14A-951.06	Quảng Ninh	1644	14A-960.06	Quảng Ninh
245	15K-360.08	Hải Phòng	945	14A-955.15	Quảng Ninh	1645	14A-961.00	Quảng Ninh
246	15K-362.06	Hải Phòng	946	14A-957.15	Quảng Ninh	1646	14A-966.06	Quảng Ninh
247	15K-365.36	Hải Phòng	947	14A-960.00	Quảng Ninh	1647	14A-970.95	Quảng Ninh
248	15K-371.99	Hải Phòng	948	14A-961.19	Quảng Ninh	1648	14A-971.89	Quảng Ninh
249	15K-379.37	Hải Phòng	949	14A-966.85	Quảng Ninh	1649	15D-051.89	Hải Phòng
250	15K-379.39	Hải Phòng	950	14A-967.65	Quảng Ninh	1650	15K-337.09	Hải Phòng
251	15K-380.68	Hải Phòng	951	14A-971.79	Quảng Ninh	1651	15K-345.85	Hải Phòng
252	15K-383.19	Hải Phòng	952	14A-974.58	Quảng Ninh	1652	15K-346.85	Hải Phòng
253	15K-392.89	Hải Phòng	953	14A-980.65	Quảng Ninh	1653	15K-349.35	Hải Phòng
254	15K-398.65	Hải Phòng	954	14A-988.94	Quảng Ninh	1654	15K-349.95	Hải Phòng
255	15K-399.26	Hải Phòng	955	15K-341.41	Hải Phòng	1655	15K-356.09	Hải Phòng
256	15K-399.38	Hải Phòng	956	15K-343.33	Hải Phòng	1656	15K-356.33	Hải Phòng
257	15K-399.65	Hải Phòng	957	15K-348.66	Hải Phòng	1657	15K-359.15	Hải Phòng
258	15K-410.56	Hải Phòng	958	15K-349.68	Hải Phòng	1658	15K-360.59	Hải Phòng
259	15K-411.95	Hải Phòng	959	15K-352.77	Hải Phòng	1659	15K-363.96	Hải Phòng
260	15K-413.09	Hải Phòng	960	15K-355.15	Hải Phòng	1660	15K-367.35	Hải Phòng
261	15K-414.65	Hải Phòng	961	15K-355.57	Hải Phòng	1661	15K-368.39	Hải Phòng
262	15K-418.00	Hải Phòng	962	15K-366.16	Hải Phòng	1662	15K-373.58	Hải Phòng
263	15K-419.66	Hải Phòng	963	15K-374.35	Hải Phòng	1663	15K-373.98	Hải Phòng
264	15K-423.29	Hải Phòng	964	15K-383.08	Hải Phòng	1664	15K-377.66	Hải Phòng
265	17A-469.88	Thái Bình	965	15K-391.06	Hải Phòng	1665	15K-378.37	Hải Phòng
266	17A-470.25	Thái Bình	966	15K-398.56	Hải Phòng	1666	15K-379.25	Hải Phòng
267	17A-477.18	Thái Bình	967	15K-412.39	Hải Phòng	1667	15K-380.28	Hải Phòng
268	17A-482.69	Thái Bình	968	15K-413.13	Hải Phòng	1668	15K-383.06	Hải Phòng
269	17A-484.69	Thái Bình	969	15K-415.39	Hải Phòng	1669	15K-386.98	Hải Phòng
270	17A-485.89	Thái Bình	970	15K-415.56	Hải Phòng	1670	15K-388.79	Hải Phòng
271	17A-486.22	Thái Bình	971	15K-421.24	Hải Phòng	1671	15K-392.33	Hải Phòng
272	18A-470.95	Nam Định	972	15K-424.28	Hải Phòng	1672	15K-395.19	Hải Phòng
273	18A-472.98	Nam Định	973	15K-425.06	Hải Phòng	1673	15K-398.19	Hải Phòng
274	18A-483.33	Nam Định	974	17A-473.19	Thái Bình	1674	15K-399.25	Hải Phòng
275	18A-484.58	Nam Định	975	17A-478.99	Thái Bình	1675	15K-399.61	Hải Phòng
276	18A-489.28	Nam Định	976	17A-480.66	Thái Bình	1676	15K-403.08	Hải Phòng
277	19A-685.06	Phú Thọ	977	17A-486.64	Thái Bình	1677	15K-421.97	Hải Phòng
278	19A-687.11	Phú Thọ	978	18A-470.38	Nam Định	1678	17A-473.69	Thái Bình
279	19A-689.11	Phú Thọ	979	18A-474.75	Nam Định	1679	17A-482.85	Thái Bình
280	19A-695.26	Phú Thọ	980	18A-481.98	Nam Định	1680	17A-490.59	Thái Bình
281	19A-701.86	Phú Thọ	981	18A-482.09	Nam Định	1681	18A-467.80	Nam Định
282	19A-704.40	Phú Thọ	982	18A-484.29	Nam Định	1682	18A-472.73	Nam Định
283	19A-708.79	Phú Thọ	983	18A-485.18	Nam Định	1683	18A-475.25	Nam Định
284	19A-712.83	Phú Thọ	984	18A-487.22	Nam Định	1684	18A-478.99	Nam Định

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
285	20A-811.96	Thái Nguyên	985	18A-488.15	Nam Định	1685	18A-479.08	Nam Định
286	20A-812.99	Thái Nguyên	986	19A-675.33	Phú Thọ	1686	18A-479.26	Nam Định
287	20A-819.86	Thái Nguyên	987	19A-681.56	Phú Thọ	1687	18A-480.22	Nam Định
288	20A-820.26	Thái Nguyên	988	19A-684.88	Phú Thọ	1688	18A-482.79	Nam Định
289	20A-823.22	Thái Nguyên	989	19A-690.95	Phú Thọ	1689	18A-487.59	Nam Định
290	20A-826.35	Thái Nguyên	990	19A-706.98	Phú Thọ	1690	18A-489.18	Nam Định
291	20A-829.00	Thái Nguyên	991	19A-708.89	Phú Thọ	1691	19A-673.08	Phú Thọ
292	20A-829.59	Thái Nguyên	992	19A-709.09	Phú Thọ	1692	19A-673.39	Phú Thọ
293	20A-844.11	Thái Nguyên	993	19A-712.22	Phú Thọ	1693	19A-674.26	Phú Thọ
294	20A-844.26	Thái Nguyên	994	19A-714.56	Phú Thọ	1694	19A-675.19	Phú Thọ
295	20A-847.35	Thái Nguyên	995	19D-015.79	Phú Thọ	1695	19A-677.68	Phú Thọ
296	20A-848.69	Thái Nguyên	996	20A-815.28	Thái Nguyên	1696	19A-678.37	Phú Thọ
297	20A-852.29	Thái Nguyên	997	20A-817.19	Thái Nguyên	1697	19A-679.26	Phú Thọ
298	20C-307.77	Thái Nguyên	998	20A-829.55	Thái Nguyên	1698	19A-686.44	Phú Thọ
299	20D-028.86	Thái Nguyên	999	20A-829.85	Thái Nguyên	1699	19A-688.59	Phú Thọ
300	21A-212.65	Yên Bái	1000	20A-834.58	Thái Nguyên	1700	19A-690.29	Phú Thọ
301	21A-217.28	Yên Bái	1001	20A-842.65	Thái Nguyên	1701	19A-692.98	Phú Thọ
302	21A-217.59	Yên Bái	1002	20A-843.35	Thái Nguyên	1702	19A-701.59	Phú Thọ
303	21A-219.61	Yên Bái	1003	20A-844.56	Thái Nguyên	1703	19A-713.29	Phú Thọ
304	22A-269.77	Tuyên Quang	1004	20A-852.09	Thái Nguyên	1704	19D-015.89	Phú Thọ
305	22C-111.89	Tuyên Quang	1005	20A-853.36	Thái Nguyên	1705	20A-814.96	Thái Nguyên
306	23A-157.09	Hà Giang	1006	20A-854.18	Thái Nguyên	1706	20A-815.77	Thái Nguyên
307	23A-162.98	Hà Giang	1007	20A-856.25	Thái Nguyên	1707	20A-817.00	Thái Nguyên
308	24A-304.66	Lào Cai	1008	20C-296.99	Thái Nguyên	1708	20A-824.44	Thái Nguyên
309	24A-304.86	Lào Cai	1009	20C-298.68	Thái Nguyên	1709	20A-828.22	Thái Nguyên
310	24A-308.66	Lào Cai	1010	20C-305.89	Thái Nguyên	1710	20A-834.83	Thái Nguyên
311	24A-309.66	Lào Cai	1011	21B-011.22	Yên Bái	1711	20A-836.29	Thái Nguyên
312	24A-309.68	Lào Cai	1012	22A-257.65	Tuyên Quang	1712	20A-841.48	Thái Nguyên
313	24A-311.29	Lào Cai	1013	22A-259.88	Tuyên Quang	1713	20A-847.22	Thái Nguyên
314	26A-226.35	Sơn La	1014	22A-261.61	Tuyên Quang	1714	20A-853.16	Thái Nguyên
315	26A-229.15	Sơn La	1015	22A-263.62	Tuyên Quang	1715	22A-256.36	Tuyên Quang
316	26A-232.69	Sơn La	1016	23A-157.35	Hà Giang	1716	22A-257.44	Tuyên Quang
317	27A-123.26	Điện Biên	1017	23A-158.28	Hà Giang	1717	22A-259.06	Tuyên Quang
318	27A-124.15	Điện Biên	1018	24A-305.69	Lào Cai	1718	22A-260.00	Tuyên Quang
319	28A-248.49	Hòa Bình	1019	24A-307.99	Lào Cai	1719	22B-012.79	Tuyên Quang
320	28A-256.44	Hòa Bình	1020	24B-018.68	Lào Cai	1720	22B-015.39	Tuyên Quang
321	28C-119.66	Hòa Bình	1021	25C-057.39	Lai Châu	1721	22C-111.25	Tuyên Quang
322	29D-615.55	Hà Nội	1022	26A-229.28	Sơn La	1722	23A-157.16	Hà Giang
323	29D-618.69	Hà Nội	1023	26A-231.95	Sơn La	1723	23A-163.16	Hà Giang
324	29K-228.96	Hà Nội	1024	26C-158.39	Sơn La	1724	23A-163.66	Hà Giang
325	29K-229.96	Hà Nội	1025	27A-125.95	Điện Biên	1725	24A-306.29	Lào Cai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
326	29K-243.24	Hà Nội	1026	28A-251.86	Hòa Bình	1726	24A-306.85	Lào Cai
327	29K-245.88	Hà Nội	1027	28C-118.18	Hòa Bình	1727	24A-307.29	Lào Cai
328	29K-248.84	Hà Nội	1028	29B-655.68	Hà Nội	1728	24C-157.99	Lào Cai
329	29K-248.86	Hà Nội	1029	29K-222.45	Hà Nội	1729	24C-163.79	Lào Cai
330	29K-249.35	Hà Nội	1030	29K-224.83	Hà Nội	1730	25A-083.26	Lai Châu
331	29K-253.38	Hà Nội	1031	29K-234.28	Hà Nội	1731	25A-083.68	Lai Châu
332	29K-260.35	Hà Nội	1032	29K-242.35	Hà Nội	1732	25C-058.99	Lai Châu
333	29K-260.59	Hà Nội	1033	29K-242.55	Hà Nội	1733	26A-223.56	Sơn La
334	29K-265.88	Hà Nội	1034	29K-247.08	Hà Nội	1734	26A-225.35	Sơn La
335	29K-279.89	Hà Nội	1035	29K-254.06	Hà Nội	1735	26A-226.15	Sơn La
336	29K-281.58	Hà Nội	1036	29K-257.65	Hà Nội	1736	26A-227.38	Sơn La
337	29K-298.19	Hà Nội	1037	29K-273.72	Hà Nội	1737	26A-230.88	Sơn La
338	29K-301.02	Hà Nội	1038	29K-276.25	Hà Nội	1738	26A-233.68	Sơn La
339	29K-309.66	Hà Nội	1039	29K-277.95	Hà Nội	1739	27A-123.11	Điện Biên
340	29K-310.44	Hà Nội	1040	29K-282.22	Hà Nội	1740	27B-011.39	Điện Biên
341	29K-311.56	Hà Nội	1041	29K-283.99	Hà Nội	1741	28A-248.11	Hòa Bình
342	29K-317.18	Hà Nội	1042	29K-294.18	Hà Nội	1742	28A-248.24	Hòa Bình
343	29K-319.18	Hà Nội	1043	29K-302.56	Hà Nội	1743	28A-251.96	Hòa Bình
344	29K-320.95	Hà Nội	1044	29K-303.04	Hà Nội	1744	28A-252.66	Hòa Bình
345	34A-877.85	Hải Dương	1045	29K-304.04	Hà Nội	1745	28A-253.28	Hòa Bình
346	34A-880.28	Hải Dương	1046	29K-305.11	Hà Nội	1746	28A-255.38	Hòa Bình
347	34A-881.15	Hải Dương	1047	29K-306.30	Hà Nội	1747	28A-255.96	Hòa Bình
348	34A-881.18	Hải Dương	1048	29K-307.83	Hà Nội	1748	29D-605.86	Hà Nội
349	34A-891.92	Hải Dương	1049	29K-312.18	Hà Nội	1749	29D-607.39	Hà Nội
350	34A-893.36	Hải Dương	1050	29K-312.44	Hà Nội	1750	29K-222.13	Hà Nội
351	34A-901.66	Hải Dương	1051	34A-858.96	Hải Dương	1751	29K-231.32	Hà Nội
352	34A-903.66	Hải Dương	1052	34A-862.00	Hải Dương	1752	29K-233.59	Hà Nội
353	34A-905.25	Hải Dương	1053	34A-871.85	Hải Dương	1753	29K-236.23	Hà Nội
354	34A-908.39	Hải Dương	1054	34A-877.06	Hải Dương	1754	29K-239.44	Hà Nội
355	34A-915.77	Hải Dương	1055	34A-880.22	Hải Dương	1755	29K-242.28	Hà Nội
356	34A-918.15	Hải Dương	1056	34A-883.11	Hải Dương	1756	29K-245.18	Hà Nội
357	34A-918.89	Hải Dương	1057	34A-886.37	Hải Dương	1757	29K-246.16	Hà Nội
358	34D-035.99	Hải Dương	1058	34A-886.78	Hải Dương	1758	29K-246.55	Hà Nội
359	34D-036.88	Hải Dương	1059	34A-888.14	Hải Dương	1759	29K-247.06	Hà Nội
360	35A-444.86	Ninh Bình	1060	34A-888.81	Hải Dương	1760	29K-252.52	Hà Nội
361	35A-447.44	Ninh Bình	1061	34A-891.66	Hải Dương	1761	29K-257.98	Hà Nội
362	35A-448.33	Ninh Bình	1062	34A-904.05	Hải Dương	1762	29K-259.28	Hà Nội
363	35A-452.19	Ninh Bình	1063	34A-906.28	Hải Dương	1763	29K-260.08	Hà Nội
364	35A-452.83	Ninh Bình	1064	34A-911.16	Hải Dương	1764	29K-267.06	Hà Nội
365	35A-454.06	Ninh Bình	1065	34A-912.86	Hải Dương	1765	29K-267.81	Hà Nội
366	35A-457.65	Ninh Bình	1066	34A-916.91	Hải Dương	1766	29K-268.19	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
367	36C-527.72	Thanh Hóa	1067	35A-447.00	Ninh Bình	1767	29K-268.58	Hà Nội
368	36C-528.69	Thanh Hóa	1068	35A-450.69	Ninh Bình	1768	29K-269.79	Hà Nội
369	36K-137.37	Thanh Hóa	1069	35A-453.89	Ninh Bình	1769	29K-270.25	Hà Nội
370	36K-141.06	Thanh Hóa	1070	35A-454.15	Ninh Bình	1770	29K-279.22	Hà Nội
371	36K-146.00	Thanh Hóa	1071	35A-455.58	Ninh Bình	1771	29K-281.59	Hà Nội
372	36K-146.14	Thanh Hóa	1072	35A-461.86	Ninh Bình	1772	29K-281.66	Hà Nội
373	36K-148.44	Thanh Hóa	1073	35B-021.89	Ninh Bình	1773	29K-286.00	Hà Nội
374	36K-148.55	Thanh Hóa	1074	36C-519.66	Thanh Hóa	1774	29K-291.28	Hà Nội
375	36K-150.25	Thanh Hóa	1075	36C-527.66	Thanh Hóa	1775	29K-296.11	Hà Nội
376	36K-150.51	Thanh Hóa	1076	36K-140.28	Thanh Hóa	1776	29K-301.79	Hà Nội
377	36K-153.15	Thanh Hóa	1077	36K-142.14	Thanh Hóa	1777	29K-308.65	Hà Nội
378	36K-153.77	Thanh Hóa	1078	36K-145.98	Thanh Hóa	1778	29K-310.56	Hà Nội
379	36K-156.19	Thanh Hóa	1079	36K-149.44	Thanh Hóa	1779	29K-310.69	Hà Nội
380	36K-159.16	Thanh Hóa	1080	36K-160.15	Thanh Hóa	1780	29K-315.15	Hà Nội
381	36K-159.83	Thanh Hóa	1081	36K-163.95	Thanh Hóa	1781	29K-319.86	Hà Nội
382	36K-161.55	Thanh Hóa	1082	36K-164.22	Thanh Hóa	1782	29K-322.26	Hà Nội
383	36K-163.86	Thanh Hóa	1083	36K-168.81	Thanh Hóa	1783	29K-325.16	Hà Nội
384	36K-164.46	Thanh Hóa	1084	36K-177.96	Thanh Hóa	1784	34A-856.55	Hải Dương
385	36K-170.71	Thanh Hóa	1085	36K-178.28	Thanh Hóa	1785	34A-859.86	Hải Dương
386	36K-172.88	Thanh Hóa	1086	36K-181.95	Thanh Hóa	1786	34A-868.18	Hải Dương
387	36K-176.15	Thanh Hóa	1087	36K-183.59	Thanh Hóa	1787	34A-871.26	Hải Dương
388	36K-184.19	Thanh Hóa	1088	36K-184.39	Thanh Hóa	1788	34A-874.85	Hải Dương
389	36K-185.38	Thanh Hóa	1089	36K-187.36	Thanh Hóa	1789	34A-875.59	Hải Dương
390	36K-192.93	Thanh Hóa	1090	36K-191.28	Thanh Hóa	1790	34A-881.85	Hải Dương
391	36K-195.79	Thanh Hóa	1091	36K-191.85	Thanh Hóa	1791	34A-895.22	Hải Dương
392	36K-197.10	Thanh Hóa	1092	36K-194.83	Thanh Hóa	1792	34A-902.11	Hải Dương
393	36K-198.72	Thanh Hóa	1093	36K-197.22	Thanh Hóa	1793	34A-904.56	Hải Dương
394	36K-198.93	Thanh Hóa	1094	36K-198.37	Thanh Hóa	1794	34A-910.06	Hải Dương
395	36K-204.96	Thanh Hóa	1095	36K-208.89	Thanh Hóa	1795	34A-910.58	Hải Dương
396	36K-209.44	Thanh Hóa	1096	36K-211.29	Thanh Hóa	1796	34A-910.91	Hải Dương
397	36K-213.96	Thanh Hóa	1097	36K-211.99	Thanh Hóa	1797	34A-912.33	Hải Dương
398	36K-214.77	Thanh Hóa	1098	36K-216.85	Thanh Hóa	1798	34A-913.08	Hải Dương
399	36K-219.26	Thanh Hóa	1099	36K-217.69	Thanh Hóa	1799	34A-914.29	Hải Dương
400	36K-227.26	Thanh Hóa	1100	37C-557.99	Nghệ An	1800	35A-446.56	Ninh Bình
401	37C-555.89	Nghệ An	1101	37K-392.44	Nghệ An	1801	35A-450.66	Ninh Bình
402	37C-561.16	Nghệ An	1102	37K-395.16	Nghệ An	1802	35A-450.88	Ninh Bình
403	37K-388.29	Nghệ An	1103	37K-400.39	Nghệ An	1803	35A-451.59	Ninh Bình
404	37K-395.09	Nghệ An	1104	37K-402.35	Nghệ An	1804	35A-453.36	Ninh Bình
405	37K-401.85	Nghệ An	1105	37K-411.99	Nghệ An	1805	35B-019.68	Ninh Bình
406	37K-404.59	Nghệ An	1106	37K-432.35	Nghệ An	1806	36K-138.56	Thanh Hóa
407	37K-405.66	Nghệ An	1107	37K-434.39	Nghệ An	1807	36K-142.16	Thanh Hóa

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
408	37K-405.69	Nghệ An	1108	37K-436.83	Nghệ An	1808	36K-149.88	Thanh Hóa
409	37K-406.65	Nghệ An	1109	37K-437.86	Nghệ An	1809	36K-150.69	Thanh Hóa
410	37K-407.98	Nghệ An	1110	37K-439.26	Nghệ An	1810	36K-155.89	Thanh Hóa
411	37K-409.58	Nghệ An	1111	37K-442.09	Nghệ An	1811	36K-159.69	Thanh Hóa
412	37K-414.68	Nghệ An	1112	37K-443.96	Nghệ An	1812	36K-163.18	Thanh Hóa
413	37K-426.06	Nghệ An	1113	37K-449.33	Nghệ An	1813	36K-163.89	Thanh Hóa
414	37K-428.99	Nghệ An	1114	37K-454.06	Nghệ An	1814	36K-170.00	Thanh Hóa
415	37K-429.44	Nghệ An	1115	37K-455.18	Nghệ An	1815	36K-173.11	Thanh Hóa
416	37K-442.85	Nghệ An	1116	37K-460.26	Nghệ An	1816	36K-176.33	Thanh Hóa
417	37K-444.69	Nghệ An	1117	37K-460.35	Nghệ An	1817	36K-183.08	Thanh Hóa
418	37K-444.77	Nghệ An	1118	37K-470.98	Nghệ An	1818	36K-186.55	Thanh Hóa
419	37K-458.33	Nghệ An	1119	37K-472.33	Nghệ An	1819	36K-186.61	Thanh Hóa
420	37K-459.95	Nghệ An	1120	37K-478.33	Nghệ An	1820	36K-187.19	Thanh Hóa
421	37K-462.00	Nghệ An	1121	38A-638.26	Hà Tĩnh	1821	36K-187.69	Thanh Hóa
422	37K-462.68	Nghệ An	1122	38A-640.41	Hà Tĩnh	1822	36K-197.13	Thanh Hóa
423	37K-463.55	Nghệ An	1123	38A-644.06	Hà Tĩnh	1823	36K-197.20	Thanh Hóa
424	37K-467.08	Nghệ An	1124	38A-646.59	Hà Tĩnh	1824	36K-197.69	Thanh Hóa
425	37K-467.11	Nghệ An	1125	38A-652.00	Hà Tĩnh	1825	36K-198.35	Thanh Hóa
426	37K-468.59	Nghệ An	1126	38A-652.33	Hà Tĩnh	1826	36K-199.53	Thanh Hóa
427	37K-469.25	Nghệ An	1127	38A-652.89	Hà Tĩnh	1827	36K-210.59	Thanh Hóa
428	37K-471.97	Nghệ An	1128	38A-655.69	Hà Tĩnh	1828	36K-223.00	Thanh Hóa
429	37K-473.68	Nghệ An	1129	38A-656.39	Hà Tĩnh	1829	37C-551.79	Nghệ An
430	37K-476.38	Nghệ An	1130	38A-657.39	Hà Tĩnh	1830	37K-391.59	Nghệ An
431	37K-477.47	Nghệ An	1131	38A-659.77	Hà Tĩnh	1831	37K-392.36	Nghệ An
432	38A-639.89	Hà Tĩnh	1132	38A-661.38	Hà Tĩnh	1832	37K-392.86	Nghệ An
433	38A-643.11	Hà Tĩnh	1133	38A-662.18	Hà Tĩnh	1833	37K-399.86	Nghệ An
434	38A-645.59	Hà Tĩnh	1134	38A-669.55	Hà Tĩnh	1834	37K-402.88	Nghệ An
435	38A-648.58	Hà Tĩnh	1135	38A-675.79	Hà Tĩnh	1835	37K-407.83	Nghệ An
436	38A-653.95	Hà Tĩnh	1136	43A-902.15	Đà Nẵng	1836	37K-412.44	Nghệ An
437	38A-655.52	Hà Tĩnh	1137	43A-905.19	Đà Nẵng	1837	37K-412.55	Nghệ An
438	38A-659.86	Hà Tĩnh	1138	43A-907.89	Đà Nẵng	1838	37K-416.29	Nghệ An
439	38A-668.11	Hà Tĩnh	1139	43A-912.21	Đà Nẵng	1839	37K-418.77	Nghệ An
440	38A-670.88	Hà Tĩnh	1140	43A-914.85	Đà Nẵng	1840	37K-419.79	Nghệ An
441	38A-672.11	Hà Tĩnh	1141	43A-914.99	Đà Nẵng	1841	37K-421.15	Nghệ An
442	38C-237.68	Hà Tĩnh	1142	43A-916.00	Đà Nẵng	1842	37K-424.86	Nghệ An
443	38D-017.86	Hà Tĩnh	1143	43A-919.92	Đà Nẵng	1843	37K-431.83	Nghệ An
444	43A-910.55	Đà Nẵng	1144	43A-920.44	Đà Nẵng	1844	37K-439.16	Nghệ An
445	43A-914.18	Đà Nẵng	1145	43A-921.66	Đà Nẵng	1845	37K-441.35	Nghệ An
446	43A-920.22	Đà Nẵng	1146	43A-931.97	Đà Nẵng	1846	37K-448.69	Nghệ An
447	43A-925.39	Đà Nẵng	1147	43A-932.25	Đà Nẵng	1847	37K-450.88	Nghệ An
448	43A-927.09	Đà Nẵng	1148	43A-932.59	Đà Nẵng	1848	37K-468.15	Nghệ An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
449	43A-927.69	Đà Nẵng	1149	43A-936.19	Đà Nẵng	1849	37K-471.11	Nghệ An
450	43A-929.33	Đà Nẵng	1150	43A-939.68	Đà Nẵng	1850	37K-472.65	Nghệ An
451	43A-930.68	Đà Nẵng	1151	43C-309.66	Đà Nẵng	1851	37K-478.47	Nghệ An
452	43A-935.77	Đà Nẵng	1152	43C-313.39	Đà Nẵng	1852	37K-480.18	Nghệ An
453	43A-936.39	Đà Nẵng	1153	47A-768.39	Đắk Lắk	1853	37K-480.59	Nghệ An
454	43A-936.44	Đà Nẵng	1154	47A-769.68	Đắk Lắk	1854	38A-639.68	Hà Tĩnh
455	43C-307.88	Đà Nẵng	1155	47A-773.38	Đắk Lắk	1855	38A-649.46	Hà Tĩnh
456	47A-764.46	Đắk Lắk	1156	47A-781.06	Đắk Lắk	1856	38A-666.17	Hà Tĩnh
457	47A-771.28	Đắk Lắk	1157	47A-783.86	Đắk Lắk	1857	38A-669.36	Hà Tĩnh
458	47A-775.11	Đắk Lắk	1158	47A-792.59	Đắk Lắk	1858	38A-676.69	Hà Tĩnh
459	47A-776.22	Đắk Lắk	1159	47A-794.49	Đắk Lắk	1859	38C-239.66	Hà Tĩnh
460	47A-783.36	Đắk Lắk	1160	47A-801.86	Đắk Lắk	1860	38D-017.89	Hà Tĩnh
461	47A-789.95	Đắk Lắk	1161	47A-803.00	Đắk Lắk	1861	43A-911.00	Đà Nẵng
462	47A-790.38	Đắk Lắk	1162	47A-804.98	Đắk Lắk	1862	43A-912.06	Đà Nẵng
463	47A-791.88	Đắk Lắk	1163	47A-805.86	Đắk Lắk	1863	43A-912.79	Đà Nẵng
464	47A-809.58	Đắk Lắk	1164	47A-811.09	Đắk Lắk	1864	43A-918.11	Đà Nẵng
465	47A-813.19	Đắk Lắk	1165	47C-376.88	Đắk Lắk	1865	43A-935.85	Đà Nẵng
466	47C-385.99	Đắk Lắk	1166	47C-377.69	Đắk Lắk	1866	43C-311.89	Đà Nẵng
467	47C-388.39	Đắk Lắk	1167	47C-383.79	Đắk Lắk	1867	47A-764.29	Đắk Lắk
468	48A-236.85	Đắk Nông	1168	48A-238.26	Đắk Nông	1868	47A-764.96	Đắk Lắk
469	48A-240.35	Đắk Nông	1169	48A-247.08	Đắk Nông	1869	47A-766.08	Đắk Lắk
470	48A-240.85	Đắk Nông	1170	49A-709.11	Lâm Đồng	1870	47A-772.33	Đắk Lắk
471	48A-240.96	Đắk Nông	1171	49A-709.65	Lâm Đồng	1871	47A-775.76	Đắk Lắk
472	48A-241.85	Đắk Nông	1172	49A-711.99	Lâm Đồng	1872	47A-778.92	Đắk Lắk
473	48A-244.09	Đắk Nông	1173	49A-713.59	Lâm Đồng	1873	47A-781.85	Đắk Lắk
474	48A-246.79	Đắk Nông	1174	49A-716.65	Lâm Đồng	1874	47A-787.44	Đắk Lắk
475	48B-012.12	Đắk Nông	1175	49A-720.08	Lâm Đồng	1875	47A-788.81	Đắk Lắk
476	48C-111.79	Đắk Nông	1176	49A-726.00	Lâm Đồng	1876	47A-788.82	Đắk Lắk
477	49A-708.89	Lâm Đồng	1177	49C-378.87	Lâm Đồng	1877	47A-793.44	Đắk Lắk
478	49A-709.96	Lâm Đồng	1178	51E-335.66	Hồ Chí Minh	1878	47A-807.96	Đắk Lắk
479	49A-712.88	Lâm Đồng	1179	51M-011.06	Hồ Chí Minh	1879	47A-810.22	Đắk Lắk
480	49A-722.66	Lâm Đồng	1180	51M-011.95	Hồ Chí Minh	1880	47A-810.99	Đắk Lắk
481	49A-724.29	Lâm Đồng	1181	51M-011.98	Hồ Chí Minh	1881	47A-813.16	Đắk Lắk
482	49A-725.35	Lâm Đồng	1182	51M-020.96	Hồ Chí Minh	1882	48A-237.06	Đắk Nông
483	49A-726.65	Lâm Đồng	1183	51M-029.68	Hồ Chí Minh	1883	48A-238.00	Đắk Nông
484	49A-728.33	Lâm Đồng	1184	51M-032.00	Hồ Chí Minh	1884	48A-238.35	Đắk Nông
485	49A-730.96	Lâm Đồng	1185	51M-034.39	Hồ Chí Minh	1885	48A-247.06	Đắk Nông
486	51B-711.39	Hồ Chí Minh	1186	51M-041.14	Hồ Chí Minh	1886	49A-715.86	Lâm Đồng
487	51D-831.88	Hồ Chí Minh	1187	51M-043.25	Hồ Chí Minh	1887	49A-717.00	Lâm Đồng
488	51D-862.88	Hồ Chí Minh	1188	51M-044.77	Hồ Chí Minh	1888	49A-719.65	Lâm Đồng
489	51D-891.66	Hồ Chí Minh	1189	51M-047.08	Hồ Chí Minh	1889	49A-723.19	Lâm Đồng

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
490	51D-891.99	Hồ Chí Minh	1190	51M-047.16	Hồ Chí Minh	1890	49A-731.31	Lâm Đồng
491	51M-011.89	Hồ Chí Minh	1191	51M-047.55	Hồ Chí Minh	1891	49A-733.26	Lâm Đồng
492	51M-013.68	Hồ Chí Minh	1192	60K-556.57	Đồng Nai	1892	49A-734.39	Lâm Đồng
493	51M-019.59	Hồ Chí Minh	1193	60K-556.85	Đồng Nai	1893	49A-740.89	Lâm Đồng
494	51M-024.09	Hồ Chí Minh	1194	60K-572.85	Đồng Nai	1894	49A-740.98	Lâm Đồng
495	51M-031.00	Hồ Chí Minh	1195	60K-573.65	Đồng Nai	1895	51D-826.88	Hồ Chí Minh
496	51M-034.26	Hồ Chí Minh	1196	60K-578.94	Đồng Nai	1896	51D-857.86	Hồ Chí Minh
497	51M-041.36	Hồ Chí Minh	1197	60K-579.11	Đồng Nai	1897	51D-876.68	Hồ Chí Minh
498	51M-043.36	Hồ Chí Minh	1198	60K-580.95	Đồng Nai	1898	51D-882.88	Hồ Chí Minh
499	51M-045.09	Hồ Chí Minh	1199	60K-583.99	Đồng Nai	1899	51M-012.79	Hồ Chí Minh
500	51M-047.86	Hồ Chí Minh	1200	60K-590.91	Đồng Nai	1900	51M-015.88	Hồ Chí Minh
501	51M-049.22	Hồ Chí Minh	1201	60K-591.22	Đồng Nai	1901	51M-034.35	Hồ Chí Minh
502	51M-049.39	Hồ Chí Minh	1202	60K-592.25	Đồng Nai	1902	51M-036.83	Hồ Chí Minh
503	60B-068.89	Đồng Nai	1203	60K-593.89	Đồng Nai	1903	60C-729.92	Đồng Nai
504	60B-069.88	Đồng Nai	1204	60K-595.35	Đồng Nai	1904	60K-548.55	Đồng Nai
505	60C-730.03	Đồng Nai	1205	60K-595.99	Đồng Nai	1905	60K-550.88	Đồng Nai
506	60C-739.66	Đồng Nai	1206	60K-596.38	Đồng Nai	1906	60K-555.94	Đồng Nai
507	60K-545.25	Đồng Nai	1207	60K-596.78	Đồng Nai	1907	60K-561.83	Đồng Nai
508	60K-551.33	Đồng Nai	1208	60K-597.89	Đồng Nai	1908	60K-563.16	Đồng Nai
509	60K-556.65	Đồng Nai	1209	60K-599.25	Đồng Nai	1909	60K-569.55	Đồng Nai
510	60K-559.00	Đồng Nai	1210	60K-602.58	Đồng Nai	1910	60K-571.22	Đồng Nai
511	60K-561.39	Đồng Nai	1211	60K-602.96	Đồng Nai	1911	60K-583.59	Đồng Nai
512	60K-563.06	Đồng Nai	1212	60K-607.07	Đồng Nai	1912	60K-587.36	Đồng Nai
513	60K-564.15	Đồng Nai	1213	60K-612.39	Đồng Nai	1913	60K-595.79	Đồng Nai
514	60K-573.00	Đồng Nai	1214	61C-588.79	Bình Dương	1914	60K-599.00	Đồng Nai
515	60K-574.33	Đồng Nai	1215	61C-595.95	Bình Dương	1915	60K-601.95	Đồng Nai
516	60K-575.11	Đồng Nai	1216	61C-601.39	Bình Dương	1916	60K-601.96	Đồng Nai
517	60K-583.36	Đồng Nai	1217	61K-445.06	Bình Dương	1917	60K-613.95	Đồng Nai
518	60K-586.33	Đồng Nai	1218	61K-456.99	Bình Dương	1918	60K-616.88	Đồng Nai
519	60K-587.96	Đồng Nai	1219	61K-458.33	Bình Dương	1919	61C-593.69	Bình Dương
520	60K-591.65	Đồng Nai	1220	61K-459.66	Bình Dương	1920	61K-450.15	Bình Dương
521	60K-596.29	Đồng Nai	1221	61K-461.85	Bình Dương	1921	61K-451.19	Bình Dương
522	60K-600.15	Đồng Nai	1222	61K-468.25	Bình Dương	1922	61K-455.33	Bình Dương
523	60K-605.88	Đồng Nai	1223	61K-468.29	Bình Dương	1923	61K-457.88	Bình Dương
524	60K-618.00	Đồng Nai	1224	61K-468.56	Bình Dương	1924	61K-459.97	Bình Dương
525	61C-597.86	Bình Dương	1225	61K-473.38	Bình Dương	1925	61K-462.18	Bình Dương
526	61K-442.29	Bình Dương	1226	61K-474.66	Bình Dương	1926	61K-465.35	Bình Dương
527	61K-448.25	Bình Dương	1227	61K-480.65	Bình Dương	1927	61K-469.06	Bình Dương
528	61K-460.56	Bình Dương	1228	61K-480.98	Bình Dương	1928	61K-469.33	Bình Dương
529	61K-468.18	Bình Dương	1229	61K-482.56	Bình Dương	1929	61K-469.86	Bình Dương
530	61K-473.55	Bình Dương	1230	61K-483.65	Bình Dương	1930	61K-477.36	Bình Dương

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
531	61K-477.35	Bình Dương	1231	61K-484.08	Bình Dương	1931	61K-481.06	Bình Dương
532	61K-478.79	Bình Dương	1232	61K-488.18	Bình Dương	1932	61K-482.00	Bình Dương
533	61K-497.30	Bình Dương	1233	61K-492.22	Bình Dương	1933	61K-484.83	Bình Dương
534	61K-500.06	Bình Dương	1234	61K-495.49	Bình Dương	1934	61K-491.15	Bình Dương
535	61K-500.11	Bình Dương	1235	61K-496.99	Bình Dương	1935	61K-493.11	Bình Dương
536	61K-506.05	Bình Dương	1236	61K-497.68	Bình Dương	1936	61K-495.25	Bình Dương
537	61K-507.99	Bình Dương	1237	61K-503.16	Bình Dương	1937	61K-503.00	Bình Dương
538	61K-508.35	Bình Dương	1238	61K-503.50	Bình Dương	1938	61K-506.09	Bình Dương
539	61K-508.36	Bình Dương	1239	61K-503.79	Bình Dương	1939	61K-506.15	Bình Dương
540	61K-510.59	Bình Dương	1240	61K-504.00	Bình Dương	1940	61K-509.83	Bình Dương
541	61K-511.16	Bình Dương	1241	61K-504.15	Bình Dương	1941	61K-511.69	Bình Dương
542	61K-512.58	Bình Dương	1242	61K-510.28	Bình Dương	1942	61K-514.11	Bình Dương
543	61K-517.83	Bình Dương	1243	61K-515.38	Bình Dương	1943	61K-514.22	Bình Dương
544	61K-518.26	Bình Dương	1244	61K-518.44	Bình Dương	1944	61K-518.79	Bình Dương
545	62A-469.18	Long An	1245	62A-461.26	Long An	1945	62A-451.52	Long An
546	62D-011.77	Long An	1246	62A-465.85	Long An	1946	62A-454.58	Long An
547	63A-310.08	Tiền Giang	1247	63A-312.25	Tiền Giang	1947	62C-215.66	Long An
548	63A-312.21	Tiền Giang	1248	63A-316.38	Tiền Giang	1948	62D-011.79	Long An
549	63A-312.33	Tiền Giang	1249	63A-320.99	Tiền Giang	1949	62D-012.66	Long An
550	63A-313.38	Tiền Giang	1250	63D-011.66	Tiền Giang	1950	63A-309.35	Tiền Giang
551	63A-317.25	Tiền Giang	1251	64A-196.52	Vĩnh Long	1951	63A-318.00	Tiền Giang
552	63A-318.11	Tiền Giang	1252	65A-497.09	Cần Thơ	1952	63A-318.83	Tiền Giang
553	63A-320.20	Tiền Giang	1253	65A-502.96	Cần Thơ	1953	63A-319.19	Tiền Giang
554	63D-011.79	Tiền Giang	1254	65A-503.22	Cần Thơ	1954	63A-319.56	Tiền Giang
555	64A-196.49	Vĩnh Long	1255	65A-507.26	Cần Thơ	1955	63A-319.77	Tiền Giang
556	64A-199.88	Vĩnh Long	1256	65A-508.25	Cần Thơ	1956	63A-321.59	Tiền Giang
557	64B-015.88	Vĩnh Long	1257	65A-511.16	Cần Thơ	1957	64A-194.79	Vĩnh Long
558	65A-496.55	Cần Thơ	1258	65A-512.79	Cần Thơ	1958	64A-195.96	Vĩnh Long
559	65A-506.19	Cần Thơ	1259	67A-322.79	An Giang	1959	64A-196.37	Vĩnh Long
560	65A-514.59	Cần Thơ	1260	68A-363.69	Kiên Giang	1960	64A-198.15	Vĩnh Long
561	65A-515.09	Cần Thơ	1261	69A-163.26	Cà Mau	1961	64C-122.69	Vĩnh Long
562	65C-229.86	Cần Thơ	1262	69A-163.65	Cà Mau	1962	65A-495.59	Cần Thơ
563	65C-237.73	Cần Thơ	1263	69A-163.77	Cà Mau	1963	65A-503.44	Cần Thơ
564	66A-289.25	Đồng Tháp	1264	70A-567.55	Tây Ninh	1964	65A-514.09	Cần Thơ
565	66A-290.77	Đồng Tháp	1265	70A-569.98	Tây Ninh	1965	66A-290.89	Đồng Tháp
566	66A-291.92	Đồng Tháp	1266	70A-584.18	Tây Ninh	1966	66A-292.65	Đồng Tháp
567	66A-295.19	Đồng Tháp	1267	71A-208.20	Bến Tre	1967	66A-293.65	Đồng Tháp
568	67A-316.85	An Giang	1268	71A-209.39	Bến Tre	1968	66A-298.58	Đồng Tháp
569	67A-317.65	An Giang	1269	72A-808.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	1969	67A-316.19	An Giang
570	67A-318.55	An Giang	1270	72A-810.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	1970	67A-317.69	An Giang
571	67A-320.20	An Giang	1271	72A-813.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	1971	67A-317.89	An Giang

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
572	67A-323.66	An Giang	1272	72A-832.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	1972	67A-323.25	An Giang
573	68A-358.85	Kiên Giang	1273	72A-835.53	Bà Rịa - Vũng Tàu	1973	67A-323.68	An Giang
574	68A-362.11	Kiên Giang	1274	72A-837.19	Bà Rịa - Vũng Tàu	1974	67A-327.36	An Giang
575	68B-032.23	Kiên Giang	1275	72A-837.26	Bà Rịa - Vũng Tàu	1975	68A-352.09	Kiên Giang
576	69A-165.28	Cà Mau	1276	72C-232.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	1976	68A-357.28	Kiên Giang
577	70A-562.11	Tây Ninh	1277	73A-361.98	Quảng Bình	1977	68B-033.86	Kiên Giang
578	70A-562.33	Tây Ninh	1278	73A-363.15	Quảng Bình	1978	69A-165.35	Cà Mau
579	70A-563.98	Tây Ninh	1279	73A-367.08	Quảng Bình	1979	70A-562.95	Tây Ninh
580	70A-566.15	Tây Ninh	1280	74A-268.56	Quảng Trị	1980	70A-583.84	Tây Ninh
581	70A-570.58	Tây Ninh	1281	74A-269.26	Quảng Trị	1981	70A-583.89	Tây Ninh
582	70A-571.38	Tây Ninh	1282	74A-275.58	Quảng Trị	1982	71A-202.79	Bến Tre
583	70A-576.76	Tây Ninh	1283	74C-137.73	Quảng Trị	1983	71A-207.89	Bến Tre
584	70A-580.69	Tây Ninh	1284	75A-371.72	Thừa Thiên Huế	1984	72A-807.26	Bà Rịa - Vũng Tàu
585	70B-032.88	Tây Ninh	1285	75A-381.83	Thừa Thiên Huế	1985	72A-809.29	Bà Rịa - Vũng Tàu
586	71A-205.56	Bến Tre	1286	75A-384.25	Thừa Thiên Huế	1986	72A-813.58	Bà Rịa - Vũng Tàu
587	71A-207.07	Bến Tre	1287	75A-385.39	Thừa Thiên Huế	1987	72A-819.96	Bà Rịa - Vũng Tàu
588	71A-212.00	Bến Tre	1288	76A-320.86	Quảng Ngãi	1988	72A-820.08	Bà Rịa - Vũng Tàu
589	72A-808.16	Bà Rịa - Vũng Tàu	1289	76A-322.79	Quảng Ngãi	1989	72A-823.82	Bà Rịa - Vũng Tàu
590	72A-809.85	Bà Rịa - Vũng Tàu	1290	76A-323.39	Quảng Ngãi	1990	72A-827.38	Bà Rịa - Vũng Tàu
591	72A-810.01	Bà Rịa - Vũng Tàu	1291	77A-342.25	Bình Định	1991	72A-829.56	Bà Rịa - Vũng Tàu
592	72A-814.14	Bà Rịa - Vũng Tàu	1292	77A-345.58	Bình Định	1992	72A-830.03	Bà Rịa - Vũng Tàu
593	72A-815.09	Bà Rịa - Vũng Tàu	1293	77A-350.15	Bình Định	1993	72A-833.35	Bà Rịa - Vũng Tàu
594	72A-824.28	Bà Rịa - Vũng Tàu	1294	78A-210.96	Phú Yên	1994	72A-833.83	Bà Rịa - Vũng Tàu
595	72A-826.56	Bà Rịa - Vũng Tàu	1295	78C-123.89	Phú Yên	1995	72A-838.99	Bà Rịa - Vũng Tàu
596	72A-829.98	Bà Rịa - Vũng Tàu	1296	79A-546.39	Khánh Hòa	1996	72C-238.66	Bà Rịa - Vũng Tàu
597	72A-834.77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1297	79A-546.64	Khánh Hòa	1997	73A-359.85	Quảng Bình
598	73A-362.39	Quảng Bình	1298	79A-546.88	Khánh Hòa	1998	73A-361.06	Quảng Bình
599	74A-273.99	Quảng Trị	1299	79A-547.68	Khánh Hòa	1999	73A-366.39	Quảng Bình
600	74A-276.35	Quảng Trị	1300	79A-551.66	Khánh Hòa	2000	73A-368.87	Quảng Bình
601	75A-373.65	Thừa Thiên Huế	1301	79A-552.58	Khánh Hòa	2001	74A-267.82	Quảng Trị
602	75A-374.36	Thừa Thiên Huế	1302	79A-553.54	Khánh Hòa	2002	74B-016.16	Quảng Trị
603	75A-377.18	Thừa Thiên Huế	1303	79A-553.58	Khánh Hòa	2003	75A-371.66	Thừa Thiên Huế
604	76A-319.16	Quảng Ngãi	1304	79A-555.28	Khánh Hòa	2004	75A-372.79	Thừa Thiên Huế
605	76A-319.39	Quảng Ngãi	1305	81A-426.26	Gia Lai	2005	75A-375.37	Thừa Thiên Huế
606	77A-342.95	Bình Định	1306	81A-427.06	Gia Lai	2006	75A-378.86	Thừa Thiên Huế
607	77A-342.96	Bình Định	1307	81A-431.85	Gia Lai	2007	75A-382.33	Thừa Thiên Huế
608	77A-345.86	Bình Định	1308	81A-434.59	Gia Lai	2008	75A-384.99	Thừa Thiên Huế
609	77A-347.96	Bình Định	1309	81A-434.65	Gia Lai	2009	76A-313.85	Quảng Ngãi
610	77A-349.95	Bình Định	1310	81A-443.79	Gia Lai	2010	76A-316.77	Quảng Ngãi
611	77C-257.39	Bình Định	1311	81A-449.55	Gia Lai	2011	76D-011.77	Quảng Ngãi
612	77C-257.68	Bình Định	1312	81A-450.51	Gia Lai	2012	77A-343.11	Bình Định

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
613	78A-208.56	Phú Yên	1313	81C-276.68	Gia Lai	2013	77A-345.59	Bình Định
614	78A-210.66	Phú Yên	1314	81C-276.88	Gia Lai	2014	77A-347.00	Bình Định
615	78A-214.69	Phú Yên	1315	81C-277.88	Gia Lai	2015	77C-252.66	Bình Định
616	79A-546.55	Khánh Hòa	1316	82A-156.88	Kon Tum	2016	78A-207.33	Phú Yên
617	79A-550.86	Khánh Hòa	1317	82A-157.51	Kon Tum	2017	78A-210.11	Phú Yên
618	79A-557.75	Khánh Hòa	1318	83A-190.06	Sóc Trăng	2018	78A-211.39	Phú Yên
619	79A-565.36	Khánh Hòa	1319	83A-190.28	Sóc Trăng	2019	78A-212.44	Phú Yên
620	81A-428.00	Gia Lai	1320	84A-140.41	Trà Vinh	2020	79A-547.98	Khánh Hòa
621	81A-432.32	Gia Lai	1321	84A-140.86	Trà Vinh	2021	79A-551.22	Khánh Hòa
622	81A-435.22	Gia Lai	1322	84A-146.25	Trà Vinh	2022	79A-553.53	Khánh Hòa
623	81A-440.22	Gia Lai	1323	84A-146.46	Trà Vinh	2023	79A-554.09	Khánh Hòa
624	81A-440.58	Gia Lai	1324	84A-146.58	Trà Vinh	2024	79A-560.66	Khánh Hòa
625	81A-444.95	Gia Lai	1325	85A-142.29	Ninh Thuận	2025	81A-434.29	Gia Lai
626	81A-447.25	Gia Lai	1326	85A-142.65	Ninh Thuận	2026	81A-436.68	Gia Lai
627	81C-272.72	Gia Lai	1327	86A-309.97	Bình Thuận	2027	81A-442.18	Gia Lai
628	81C-277.69	Gia Lai	1328	86A-310.44	Bình Thuận	2028	81A-446.35	Gia Lai
629	82A-155.79	Kon Tum	1329	86A-316.33	Bình Thuận	2029	81A-447.18	Gia Lai
630	82A-157.16	Kon Tum	1330	86A-317.69	Bình Thuận	2030	81B-026.88	Gia Lai
631	83A-186.69	Sóc Trăng	1331	86A-318.36	Bình Thuận	2031	83B-022.69	Sóc Trăng
632	83A-188.00	Sóc Trăng	1332	86A-319.98	Bình Thuận	2032	84A-143.65	Trà Vinh
633	83A-189.26	Sóc Trăng	1333	86B-023.39	Bình Thuận	2033	86A-309.77	Bình Thuận
634	84A-139.98	Trà Vinh	1334	88A-751.56	Vĩnh Phúc	2034	88A-746.09	Vĩnh Phúc
635	84A-145.83	Trà Vinh	1335	88A-755.56	Vĩnh Phúc	2035	88A-755.26	Vĩnh Phúc
636	84C-122.69	Trà Vinh	1336	88A-758.79	Vĩnh Phúc	2036	88A-760.55	Vĩnh Phúc
637	85A-143.38	Ninh Thuận	1337	88A-762.16	Vĩnh Phúc	2037	88A-763.79	Vĩnh Phúc
638	85B-012.99	Ninh Thuận	1338	88A-763.58	Vĩnh Phúc	2038	88A-765.99	Vĩnh Phúc
639	86A-312.33	Bình Thuận	1339	88A-769.36	Vĩnh Phúc	2039	88A-770.26	Vĩnh Phúc
640	86A-314.95	Bình Thuận	1340	88A-776.55	Vĩnh Phúc	2040	88A-771.96	Vĩnh Phúc
641	86A-316.31	Bình Thuận	1341	88A-777.18	Vĩnh Phúc	2041	88A-772.19	Vĩnh Phúc
642	88A-744.19	Vĩnh Phúc	1342	89A-501.39	Hưng Yên	2042	88A-780.78	Vĩnh Phúc
643	88A-747.18	Vĩnh Phúc	1343	89A-501.55	Hưng Yên	2043	88A-783.19	Vĩnh Phúc
644	88A-751.35	Vĩnh Phúc	1344	89A-508.69	Hưng Yên	2044	88C-300.55	Vĩnh Phúc
645	88A-754.15	Vĩnh Phúc	1345	89A-511.26	Hưng Yên	2045	89A-498.65	Hưng Yên
646	88A-761.85	Vĩnh Phúc	1346	89A-515.59	Hưng Yên	2046	89A-511.18	Hưng Yên
647	88A-762.95	Vĩnh Phúc	1347	89A-519.96	Hưng Yên	2047	89A-511.85	Hưng Yên
648	88A-766.08	Vĩnh Phúc	1348	89A-525.22	Hưng Yên	2048	89A-526.79	Hưng Yên
649	88A-779.06	Vĩnh Phúc	1349	89A-527.15	Hưng Yên	2049	89A-529.00	Hưng Yên
650	88A-784.08	Vĩnh Phúc	1350	89A-531.28	Hưng Yên	2050	89A-530.19	Hưng Yên
651	89A-507.55	Hưng Yên	1351	90A-276.00	Hà Nam	2051	89D-021.89	Hưng Yên
652	89A-516.77	Hưng Yên	1352	90A-276.96	Hà Nam	2052	90A-282.28	Hà Nam
653	89A-517.83	Hưng Yên	1353	90A-280.81	Hà Nam	2053	90A-285.00	Hà Nam

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
654	89A-520.79	Hưng Yên	1354	90A-281.79	Hà Nam	2054	90C-151.68	Hà Nam
655	89A-522.26	Hưng Yên	1355	90A-283.99	Hà Nam	2055	92A-420.58	Quảng Nam
656	89A-524.15	Hưng Yên	1356	92A-418.41	Quảng Nam	2056	92A-427.56	Quảng Nam
657	89A-527.89	Hưng Yên	1357	92A-421.68	Quảng Nam	2057	92A-427.98	Quảng Nam
658	89C-335.68	Hưng Yên	1358	93A-494.85	Bình Phước	2058	92A-430.68	Quảng Nam
659	90A-277.29	Hà Nam	1359	93A-501.29	Bình Phước	2059	92A-431.28	Quảng Nam
660	92A-416.88	Quảng Nam	1360	94D-002.22	Bạc Liêu	2060	92B-038.38	Quảng Nam
661	92A-422.56	Quảng Nam	1361	95A-134.44	Hậu Giang	2061	92C-252.25	Quảng Nam
662	92A-422.85	Quảng Nam	1362	95A-134.98	Hậu Giang	2062	92C-255.79	Quảng Nam
663	92A-426.35	Quảng Nam	1363	97A-093.77	Bắc Kạn	2063	93A-486.38	Bình Phước
664	92A-426.65	Quảng Nam	1364	97A-094.94	Bắc Kạn	2064	93A-490.39	Bình Phước
665	92A-428.39	Quảng Nam	1365	98A-802.77	Bắc Giang	2065	93A-500.77	Bình Phước
666	92A-431.22	Quảng Nam	1366	98A-803.08	Bắc Giang	2066	93A-505.11	Bình Phước
667	93A-486.65	Bình Phước	1367	98A-803.88	Bắc Giang	2067	95A-134.89	Hậu Giang
668	93A-496.98	Bình Phước	1368	98A-805.99	Bắc Giang	2068	95A-136.06	Hậu Giang
669	93A-498.99	Bình Phước	1369	98A-808.65	Bắc Giang	2069	98A-798.95	Bắc Giang
670	93A-499.65	Bình Phước	1370	98A-810.39	Bắc Giang	2070	98A-804.89	Bắc Giang
671	94A-108.16	Bạc Liêu	1371	98A-811.95	Bắc Giang	2071	98A-806.36	Bắc Giang
672	94A-109.28	Bạc Liêu	1372	98A-814.38	Bắc Giang	2072	98A-808.56	Bắc Giang
673	94C-082.89	Bạc Liêu	1373	98A-816.29	Bắc Giang	2073	98A-810.09	Bắc Giang
674	95B-011.55	Hậu Giang	1374	98A-817.35	Bắc Giang	2074	98A-814.14	Bắc Giang
675	95C-087.79	Hậu Giang	1375	98A-819.58	Bắc Giang	2075	98A-815.38	Bắc Giang
676	98A-798.96	Bắc Giang	1376	98A-830.08	Bắc Giang	2076	98A-815.65	Bắc Giang
677	98A-799.86	Bắc Giang	1377	98A-830.99	Bắc Giang	2077	98A-815.99	Bắc Giang
678	98A-806.59	Bắc Giang	1378	98A-835.08	Bắc Giang	2078	98A-827.16	Bắc Giang
679	98A-826.89	Bắc Giang	1379	98A-837.15	Bắc Giang	2079	98A-828.68	Bắc Giang
680	98A-841.16	Bắc Giang	1380	98A-840.19	Bắc Giang	2080	98A-832.00	Bắc Giang
681	98A-843.09	Bắc Giang	1381	98A-842.86	Bắc Giang	2081	98A-832.11	Bắc Giang
682	98A-848.49	Bắc Giang	1382	98A-843.25	Bắc Giang	2082	98A-832.99	Bắc Giang
683	98A-853.29	Bắc Giang	1383	98A-848.69	Bắc Giang	2083	98A-850.22	Bắc Giang
684	98A-856.89	Bắc Giang	1384	98A-855.54	Bắc Giang	2084	98A-855.08	Bắc Giang
685	98A-857.59	Bắc Giang	1385	98C-359.95	Bắc Giang	2085	99A-801.35	Bắc Ninh
686	98A-857.89	Bắc Giang	1386	98C-361.69	Bắc Giang	2086	99A-808.79	Bắc Ninh
687	98C-357.89	Bắc Giang	1387	99A-808.83	Bắc Ninh	2087	99A-818.55	Bắc Ninh
688	98D-015.69	Bắc Giang	1388	99A-809.22	Bắc Ninh	2088	99A-819.35	Bắc Ninh
689	99A-808.09	Bắc Ninh	1389	99A-814.35	Bắc Ninh	2089	99A-829.89	Bắc Ninh
690	99A-809.09	Bắc Ninh	1390	99A-821.86	Bắc Ninh	2090	99A-831.26	Bắc Ninh
691	99A-810.33	Bắc Ninh	1391	99A-821.89	Bắc Ninh	2091	99A-832.18	Bắc Ninh
692	99A-813.13	Bắc Ninh	1392	99A-823.22	Bắc Ninh	2092	99A-832.33	Bắc Ninh
693	99A-819.92	Bắc Ninh	1393	99A-827.29	Bắc Ninh	2093	99A-835.15	Bắc Ninh
694	99A-820.18	Bắc Ninh	1394	99A-834.15	Bắc Ninh	2094	99A-838.35	Bắc Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			**Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'**			**Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'**		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
695	99A-828.69	Bắc Ninh	1395	99A-839.00	Bắc Ninh	2095	99A-841.16	Bắc Ninh
696	99A-844.69	Bắc Ninh	1396	99A-843.25	Bắc Ninh	2096	99A-842.25	Bắc Ninh
697	99A-845.09	Bắc Ninh	1397	99A-843.55	Bắc Ninh	2097	99A-845.18	Bắc Ninh
698	99A-846.18	Bắc Ninh	1398	99A-845.26	Bắc Ninh	2098	99B-027.66	Bắc Ninh
699	99A-850.96	Bắc Ninh	1399	99C-326.39	Bắc Ninh	2099	99C-321.99	Bắc Ninh
700	99C-326.69	Bắc Ninh	1400	99C-326.88	Bắc Ninh	2100	99C-329.68	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều

Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2101	26D-011.11	Sơn La	2801	27B-011.11	Điện Biên			
2102	66A-299.99	Đồng Tháp	2802	51L-767.89	Hồ Chí Minh			
2103	92D-011.11	Quảng Nam	2803	72A-833.33	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2104	48A-239.79	Đắk Nông	2804	11C-086.89	Cao Bằng			
2105	14C-398.86	Quảng Ninh	2805	17A-475.55	Thái Bình			
2106	15K-356.56	Hải Phòng	2806	20A-858.58	Thái Nguyên			
2107	26A-226.26	Sơn La	2807	30K-863.96	Hà Nội			
2108	28A-222.89	Hòa Bình	2808	30L-683.83	Hà Nội			
2109	30L-598.88	Hà Nội	2809	30L-685.55	Hà Nội			
2110	30L-616.99	Hà Nội	2810	30L-688.83	Hà Nội			
2111	30L-789.85	Hà Nội	2811	30L-768.66	Hà Nội			
2112	30L-897.99	Hà Nội	2812	30L-869.96	Hà Nội			
2113	30M-009.79	Hà Nội	2813	30L-889.88	Hà Nội			
2114	34A-866.68	Hải Dương	2814	34A-866.83	Hải Dương			
2115	34A-898.55	Hải Dương	2815	34A-915.55	Hải Dương			
2116	35A-385.99	Ninh Bình	2816	35A-456.86	Ninh Bình			
2117	47A-777.73	Đắk Lắk	2817	37C-555.99	Nghệ An			
2118	51K-991.39	Hồ Chí Minh	2818	38A-666.98	Hà Tĩnh			
2119	51L-734.56	Hồ Chí Minh	2819	47A-789.87	Đắk Lắk			
2120	51L-785.86	Hồ Chí Minh	2820	49A-651.86	Lâm Đồng			
2121	60K-548.88	Đồng Nai	2821	49C-368.69	Lâm Đồng			
2122	60K-608.88	Đồng Nai	2822	51D-835.55	Hồ Chí Minh			
2123	61K-393.86	Bình Dương	2823	51L-656.66	Hồ Chí Minh			
2124	61K-448.88	Bình Dương	2824	51L-665.65	Hồ Chí Minh			
2125	61K-486.89	Bình Dương	2825	51L-686.36	Hồ Chí Minh			
2126	61K-499.92	Bình Dương	2826	51L-866.69	Hồ Chí Minh			
2127	63A-287.89	Tiền Giang	2827	61C-609.99	Bình Dương			
2128	72A-828.98	Bà Rịa - Vũng Tàu	2828	61K-276.79	Bình Dương			
2129	73A-366.63	Quảng Bình	2829	68A-358.88	Kiên Giang			
2130	74A-269.96	Quảng Trị	2830	69B-012.39	Cà Mau			
2131	77A-286.39	Bình Định	2831	73C-186.89	Quảng Bình			
2132	79A-555.25	Khánh Hòa	2832	81A-370.79	Gia Lai			
2133	86C-206.66	Bình Thuận	2833	82D-009.99	Kon Tum			
2134	88A-777.22	Vĩnh Phúc	2834	86A-309.79	Bình Thuận			
2135	88A-777.71	Vĩnh Phúc	2835	98A-798.88	Bắc Giang			
2136	98A-808.88	Bắc Giang	2836	99A-725.25	Bắc Ninh			
2137	72A-819.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	2837	30L-552.56	Hà Nội			
2138	30L-554.26	Hà Nội	2838	30L-553.38	Hà Nội			
2139	30L-555.81	Hà Nội	2839	30L-563.77	Hà Nội			
2140	30L-557.00	Hà Nội	2840	30L-564.58	Hà Nội			
2141	30L-558.38	Hà Nội	2841	30L-569.00	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2142	30L-573.19	Hà Nội	2842	30L-571.19	Hà Nội			
2143	30L-574.99	Hà Nội	2843	30L-581.82	Hà Nội			
2144	30L-578.11	Hà Nội	2844	30L-584.88	Hà Nội			
2145	30L-578.94	Hà Nội	2845	30L-586.77	Hà Nội			
2146	30L-592.58	Hà Nội	2846	30L-587.68	Hà Nội			
2147	30L-609.15	Hà Nội	2847	30L-588.08	Hà Nội			
2148	30L-609.56	Hà Nội	2848	30L-588.18	Hà Nội			
2149	30L-611.15	Hà Nội	2849	30L-595.83	Hà Nội			
2150	30L-617.18	Hà Nội	2850	30L-603.28	Hà Nội			
2151	30L-629.55	Hà Nội	2851	30L-615.36	Hà Nội			
2152	30L-630.99	Hà Nội	2852	30L-629.08	Hà Nội			
2153	30L-632.32	Hà Nội	2853	30L-631.26	Hà Nội			
2154	30L-632.39	Hà Nội	2854	30L-635.68	Hà Nội			
2155	30L-633.58	Hà Nội	2855	30L-649.39	Hà Nội			
2156	30L-646.00	Hà Nội	2856	30L-650.19	Hà Nội			
2157	30L-648.83	Hà Nội	2857	30L-657.56	Hà Nội			
2158	30L-655.50	Hà Nội	2858	30L-671.98	Hà Nội			
2159	30L-660.44	Hà Nội	2859	30L-676.98	Hà Nội			
2160	30L-668.77	Hà Nội	2860	30L-677.33	Hà Nội			
2161	30L-674.88	Hà Nội	2861	30L-678.34	Hà Nội			
2162	30L-678.15	Hà Nội	2862	30L-678.37	Hà Nội			
2163	30L-678.54	Hà Nội	2863	30L-688.26	Hà Nội			
2164	30L-678.59	Hà Nội	2864	30L-690.91	Hà Nội			
2165	30L-680.26	Hà Nội	2865	30L-692.58	Hà Nội			
2166	30L-688.55	Hà Nội	2866	30L-693.09	Hà Nội			
2167	30L-692.66	Hà Nội	2867	30L-698.44	Hà Nội			
2168	30L-693.89	Hà Nội	2868	30L-700.85	Hà Nội			
2169	30L-697.83	Hà Nội	2869	30L-701.55	Hà Nội			
2170	30L-698.22	Hà Nội	2870	30L-708.98	Hà Nội			
2171	30L-704.39	Hà Nội	2871	30L-715.08	Hà Nội			
2172	30L-704.68	Hà Nội	2872	30L-717.26	Hà Nội			
2173	30L-709.98	Hà Nội	2873	30L-721.39	Hà Nội			
2174	30L-712.33	Hà Nội	2874	30L-724.86	Hà Nội			
2175	30L-715.25	Hà Nội	2875	30L-736.29	Hà Nội			
2176	30L-716.06	Hà Nội	2876	30L-739.77	Hà Nội			
2177	30L-723.95	Hà Nội	2877	30L-743.79	Hà Nội			
2178	30L-725.11	Hà Nội	2878	30L-749.38	Hà Nội			
2179	30L-727.68	Hà Nội	2879	30L-752.65	Hà Nội			
2180	30L-729.97	Hà Nội	2880	30L-756.25	Hà Nội			
2181	30L-732.59	Hà Nội	2881	30L-761.69	Hà Nội			
2182	30L-737.26	Hà Nội	2882	30L-769.25	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2183	30L-739.08	Hà Nội	2883	30L-776.39	Hà Nội			
2184	30L-739.55	Hà Nội	2884	30L-779.08	Hà Nội			
2185	30L-744.33	Hà Nội	2885	30L-785.58	Hà Nội			
2186	30L-755.09	Hà Nội	2886	30L-790.16	Hà Nội			
2187	30L-758.56	Hà Nội	2887	30L-792.22	Hà Nội			
2188	30L-758.57	Hà Nội	2888	30L-795.85	Hà Nội			
2189	30L-760.33	Hà Nội	2889	30L-796.80	Hà Nội			
2190	30L-762.00	Hà Nội	2890	30L-805.25	Hà Nội			
2191	30L-762.76	Hà Nội	2891	30L-808.99	Hà Nội			
2192	30L-763.79	Hà Nội	2892	30L-811.81	Hà Nội			
2193	30L-764.28	Hà Nội	2893	30L-812.22	Hà Nội			
2194	30L-770.69	Hà Nội	2894	30L-819.58	Hà Nội			
2195	30L-775.06	Hà Nội	2895	30L-825.96	Hà Nội			
2196	30L-781.16	Hà Nội	2896	30L-833.29	Hà Nội			
2197	30L-782.77	Hà Nội	2897	30L-833.44	Hà Nội			
2198	30L-782.79	Hà Nội	2898	30L-839.95	Hà Nội			
2199	30L-786.26	Hà Nội	2899	30L-846.58	Hà Nội			
2200	30L-793.99	Hà Nội	2900	30L-847.86	Hà Nội			
2201	30L-798.55	Hà Nội	2901	30L-848.18	Hà Nội			
2202	30L-805.19	Hà Nội	2902	30L-851.33	Hà Nội			
2203	30L-805.85	Hà Nội	2903	30L-863.64	Hà Nội			
2204	30L-807.39	Hà Nội	2904	30L-866.46	Hà Nội			
2205	30L-808.95	Hà Nội	2905	30L-873.18	Hà Nội			
2206	30L-810.25	Hà Nội	2906	30L-874.47	Hà Nội			
2207	30L-812.15	Hà Nội	2907	30L-880.29	Hà Nội			
2208	30L-812.98	Hà Nội	2908	30L-881.16	Hà Nội			
2209	30L-814.66	Hà Nội	2909	30L-882.69	Hà Nội			
2210	30L-819.72	Hà Nội	2910	30L-882.79	Hà Nội			
2211	30L-832.96	Hà Nội	2911	30L-897.06	Hà Nội			
2212	30L-838.22	Hà Nội	2912	30L-897.33	Hà Nội			
2213	30L-850.22	Hà Nội	2913	30L-904.98	Hà Nội			
2214	30L-852.35	Hà Nội	2914	30L-905.11	Hà Nội			
2215	30L-854.38	Hà Nội	2915	30L-915.11	Hà Nội			
2216	30L-858.38	Hà Nội	2916	30L-915.98	Hà Nội			
2217	30L-863.44	Hà Nội	2917	30L-917.39	Hà Nội			
2218	30L-865.88	Hà Nội	2918	30L-919.11	Hà Nội			
2219	30L-870.71	Hà Nội	2919	30L-928.38	Hà Nội			
2220	30L-870.95	Hà Nội	2920	30L-932.15	Hà Nội			
2221	30L-878.93	Hà Nội	2921	30L-935.08	Hà Nội			
2222	30L-884.79	Hà Nội	2922	30L-941.85	Hà Nội			
2223	30L-888.07	Hà Nội	2923	30L-947.49	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2224	30L-890.55	Hà Nội	2924	30L-947.56	Hà Nội			
2225	30L-892.99	Hà Nội	2925	30L-951.97	Hà Nội			
2226	30L-895.98	Hà Nội	2926	30L-961.95	Hà Nội			
2227	30L-900.77	Hà Nội	2927	30L-965.38	Hà Nội			
2228	30L-902.65	Hà Nội	2928	30L-966.58	Hà Nội			
2229	30L-905.33	Hà Nội	2929	30L-976.11	Hà Nội			
2230	30L-908.86	Hà Nội	2930	30L-977.19	Hà Nội			
2231	30L-919.08	Hà Nội	2931	30L-979.35	Hà Nội			
2232	30L-921.21	Hà Nội	2932	30L-987.28	Hà Nội			
2233	30L-924.26	Hà Nội	2933	30L-988.22	Hà Nội			
2234	30L-924.65	Hà Nội	2934	30L-992.68	Hà Nội			
2235	30L-929.92	Hà Nội	2935	30L-996.56	Hà Nội			
2236	30L-930.31	Hà Nội	2936	30L-997.83	Hà Nội			
2237	30L-949.33	Hà Nội	2937	30L-999.31	Hà Nội			
2238	30L-950.38	Hà Nội	2938	30M-003.96	Hà Nội			
2239	30L-950.89	Hà Nội	2939	30M-022.86	Hà Nội			
2240	30L-957.56	Hà Nội	2940	30M-027.98	Hà Nội			
2241	30L-960.59	Hà Nội	2941	51L-625.19	Hồ Chí Minh			
2242	30L-972.88	Hà Nội	2942	51L-626.99	Hồ Chí Minh			
2243	30L-974.59	Hà Nội	2943	51L-628.96	Hồ Chí Minh			
2244	30L-974.79	Hà Nội	2944	51L-629.62	Hồ Chí Minh			
2245	30L-975.58	Hà Nội	2945	51L-630.77	Hồ Chí Minh			
2246	30L-977.06	Hà Nội	2946	51L-632.16	Hồ Chí Minh			
2247	30L-990.09	Hà Nội	2947	51L-639.83	Hồ Chí Minh			
2248	30L-992.66	Hà Nội	2948	51L-654.44	Hồ Chí Minh			
2249	30L-997.54	Hà Nội	2949	51L-655.11	Hồ Chí Minh			
2250	30L-997.69	Hà Nội	2950	51L-660.66	Hồ Chí Minh			
2251	30L-999.61	Hà Nội	2951	51L-663.58	Hồ Chí Minh			
2252	30M-001.15	Hà Nội	2952	51L-669.29	Hồ Chí Minh			
2253	30M-009.98	Hà Nội	2953	51L-673.96	Hồ Chí Minh			
2254	30M-013.25	Hà Nội	2954	51L-675.06	Hồ Chí Minh			
2255	30M-017.33	Hà Nội	2955	51L-675.25	Hồ Chí Minh			
2256	30M-018.26	Hà Nội	2956	51L-677.38	Hồ Chí Minh			
2257	30M-019.01	Hà Nội	2957	51L-678.89	Hồ Chí Minh			
2258	30M-027.15	Hà Nội	2958	51L-679.19	Hồ Chí Minh			
2259	30M-028.95	Hà Nội	2959	51L-679.68	Hồ Chí Minh			
2260	51L-619.68	Hồ Chí Minh	2960	51L-680.88	Hồ Chí Minh			
2261	51L-623.38	Hồ Chí Minh	2961	51L-687.36	Hồ Chí Minh			
2262	51L-624.22	Hồ Chí Minh	2962	51L-688.13	Hồ Chí Minh			
2263	51L-624.58	Hồ Chí Minh	2963	51L-688.90	Hồ Chí Minh			
2264	51L-632.88	Hồ Chí Minh	2964	51L-696.55	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2265	51L-633.69	Hồ Chí Minh	2965	51L-697.08	Hồ Chí Minh			
2266	51L-640.25	Hồ Chí Minh	2966	51L-700.19	Hồ Chí Minh			
2267	51L-641.22	Hồ Chí Minh	2967	51L-701.97	Hồ Chí Minh			
2268	51L-647.74	Hồ Chí Minh	2968	51L-703.11	Hồ Chí Minh			
2269	51L-650.06	Hồ Chí Minh	2969	51L-712.25	Hồ Chí Minh			
2270	51L-650.55	Hồ Chí Minh	2970	51L-724.28	Hồ Chí Minh			
2271	51L-657.15	Hồ Chí Minh	2971	51L-728.89	Hồ Chí Minh			
2272	51L-658.65	Hồ Chí Minh	2972	51L-733.59	Hồ Chí Minh			
2273	51L-666.12	Hồ Chí Minh	2973	51L-740.79	Hồ Chí Minh			
2274	51L-671.85	Hồ Chí Minh	2974	51L-745.54	Hồ Chí Minh			
2275	51L-675.28	Hồ Chí Minh	2975	51L-749.65	Hồ Chí Minh			
2276	51L-675.68	Hồ Chí Minh	2976	51L-749.97	Hồ Chí Minh			
2277	51L-676.29	Hồ Chí Minh	2977	51L-754.25	Hồ Chí Minh			
2278	51L-676.58	Hồ Chí Minh	2978	51L-755.83	Hồ Chí Minh			
2279	51L-684.69	Hồ Chí Minh	2979	51L-756.15	Hồ Chí Minh			
2280	51L-687.86	Hồ Chí Minh	2980	51L-757.86	Hồ Chí Minh			
2281	51L-688.56	Hồ Chí Minh	2981	51L-760.95	Hồ Chí Minh			
2282	51L-689.55	Hồ Chí Minh	2982	51L-762.33	Hồ Chí Minh			
2283	51L-699.73	Hồ Chí Minh	2983	51L-763.18	Hồ Chí Minh			
2284	51L-705.65	Hồ Chí Minh	2984	51L-775.99	Hồ Chí Minh			
2285	51L-710.95	Hồ Chí Minh	2985	51L-777.83	Hồ Chí Minh			
2286	51L-712.66	Hồ Chí Minh	2986	51L-777.91	Hồ Chí Minh			
2287	51L-715.99	Hồ Chí Minh	2987	51L-779.35	Hồ Chí Minh			
2288	51L-716.06	Hồ Chí Minh	2988	51L-782.58	Hồ Chí Minh			
2289	51L-718.08	Hồ Chí Minh	2989	51L-783.88	Hồ Chí Minh			
2290	51L-719.06	Hồ Chí Minh	2990	51L-785.56	Hồ Chí Minh			
2291	51L-724.16	Hồ Chí Minh	2991	51L-790.88	Hồ Chí Minh			
2292	51L-730.58	Hồ Chí Minh	2992	51L-797.26	Hồ Chí Minh			
2293	51L-732.39	Hồ Chí Minh	2993	51L-810.69	Hồ Chí Minh			
2294	51L-736.98	Hồ Chí Minh	2994	51L-812.00	Hồ Chí Minh			
2295	51L-737.65	Hồ Chí Minh	2995	51L-812.11	Hồ Chí Minh			
2296	51L-738.09	Hồ Chí Minh	2996	51L-812.44	Hồ Chí Minh			
2297	51L-742.44	Hồ Chí Minh	2997	51L-816.96	Hồ Chí Minh			
2298	51L-744.85	Hồ Chí Minh	2998	51L-819.94	Hồ Chí Minh			
2299	51L-752.79	Hồ Chí Minh	2999	51L-824.66	Hồ Chí Minh			
2300	51L-752.99	Hồ Chí Minh	3000	51L-836.65	Hồ Chí Minh			
2301	51L-753.44	Hồ Chí Minh	3001	51L-837.09	Hồ Chí Minh			
2302	51L-757.16	Hồ Chí Minh	3002	51L-837.19	Hồ Chí Minh			
2303	51L-757.38	Hồ Chí Minh	3003	51L-839.08	Hồ Chí Minh			
2304	51L-761.76	Hồ Chí Minh	3004	51L-842.08	Hồ Chí Minh			
2305	51L-763.56	Hồ Chí Minh	3005	51L-845.06	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2306	51L-767.86	Hồ Chí Minh	3006	51L-847.00	Hồ Chí Minh			
2307	51L-769.44	Hồ Chí Minh	3007	51L-848.26	Hồ Chí Minh			
2308	51L-775.44	Hồ Chí Minh	3008	51L-857.69	Hồ Chí Minh			
2309	51L-779.08	Hồ Chí Minh	3009	51L-858.99	Hồ Chí Minh			
2310	51L-784.09	Hồ Chí Minh	3010	51L-879.59	Hồ Chí Minh			
2311	51L-786.55	Hồ Chí Minh	3011	51L-883.15	Hồ Chí Minh			
2312	51L-786.64	Hồ Chí Minh	3012	51L-886.07	Hồ Chí Minh			
2313	51L-787.11	Hồ Chí Minh	3013	51L-886.72	Hồ Chí Minh			
2314	51L-787.88	Hồ Chí Minh	3014	51L-894.55	Hồ Chí Minh			
2315	51L-789.22	Hồ Chí Minh	3015	11A-129.55	Cao Bằng			
2316	51L-789.33	Hồ Chí Minh	3016	11A-133.28	Cao Bằng			
2317	51L-789.63	Hồ Chí Minh	3017	12A-253.59	Lạng Sơn			
2318	51L-791.96	Hồ Chí Minh	3018	14A-935.44	Quảng Ninh			
2319	51L-799.35	Hồ Chí Minh	3019	14A-936.69	Quảng Ninh			
2320	51L-812.13	Hồ Chí Minh	3020	14A-936.83	Quảng Ninh			
2321	51L-812.95	Hồ Chí Minh	3021	14A-944.22	Quảng Ninh			
2322	51L-817.09	Hồ Chí Minh	3022	14A-946.65	Quảng Ninh			
2323	51L-817.71	Hồ Chí Minh	3023	14A-953.35	Quảng Ninh			
2324	51L-818.19	Hồ Chí Minh	3024	14A-955.50	Quảng Ninh			
2325	51L-818.33	Hồ Chí Minh	3025	14A-966.36	Quảng Ninh			
2326	51L-823.28	Hồ Chí Minh	3026	14A-972.18	Quảng Ninh			
2327	51L-823.44	Hồ Chí Minh	3027	14A-972.96	Quảng Ninh			
2328	51L-824.36	Hồ Chí Minh	3028	14A-976.99	Quảng Ninh			
2329	51L-827.79	Hồ Chí Minh	3029	14A-978.38	Quảng Ninh			
2330	51L-829.28	Hồ Chí Minh	3030	14A-981.96	Quảng Ninh			
2331	51L-831.18	Hồ Chí Minh	3031	14A-982.83	Quảng Ninh			
2332	51L-832.56	Hồ Chí Minh	3032	14A-987.44	Quảng Ninh			
2333	51L-840.69	Hồ Chí Minh	3033	14A-989.26	Quảng Ninh			
2334	51L-846.64	Hồ Chí Minh	3034	15K-344.39	Hải Phòng			
2335	51L-847.29	Hồ Chí Minh	3035	15K-350.05	Hải Phòng			
2336	51L-852.52	Hồ Chí Minh	3036	15K-353.85	Hải Phòng			
2337	51L-854.39	Hồ Chí Minh	3037	15K-354.22	Hải Phòng			
2338	51L-859.19	Hồ Chí Minh	3038	15K-355.54	Hải Phòng			
2339	51L-861.11	Hồ Chí Minh	3039	15K-356.22	Hải Phòng			
2340	51L-866.01	Hồ Chí Minh	3040	15K-356.36	Hải Phòng			
2341	51L-875.76	Hồ Chí Minh	3041	15K-365.33	Hải Phòng			
2342	51L-880.59	Hồ Chí Minh	3042	15K-369.83	Hải Phòng			
2343	51L-888.54	Hồ Chí Minh	3043	15K-369.86	Hải Phòng			
2344	51L-894.86	Hồ Chí Minh	3044	15K-371.77	Hải Phòng			
2345	11A-133.36	Cao Bằng	3045	15K-373.09	Hải Phòng			
2346	11C-085.68	Cao Bằng	3046	15K-379.44	Hải Phòng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2347	12A-255.44	Lạng Sơn	3047	15K-379.59	Hải Phòng			
2348	14A-930.66	Quảng Ninh	3048	15K-381.88	Hải Phòng			
2349	14A-930.85	Quảng Ninh	3049	15K-387.39	Hải Phòng			
2350	14A-931.83	Quảng Ninh	3050	15K-389.06	Hải Phòng			
2351	14A-935.15	Quảng Ninh	3051	15K-392.86	Hải Phòng			
2352	14A-944.09	Quảng Ninh	3052	15K-393.22	Hải Phòng			
2353	14A-944.25	Quảng Ninh	3053	15K-397.44	Hải Phòng			
2354	14A-946.58	Quảng Ninh	3054	15K-400.65	Hải Phòng			
2355	14A-956.88	Quảng Ninh	3055	15K-403.85	Hải Phòng			
2356	14A-957.57	Quảng Ninh	3056	15K-411.65	Hải Phòng			
2357	14A-958.36	Quảng Ninh	3057	15K-414.11	Hải Phòng			
2358	14A-960.69	Quảng Ninh	3058	15K-423.56	Hải Phòng			
2359	14A-965.25	Quảng Ninh	3059	17A-472.18	Thái Bình			
2360	14A-967.99	Quảng Ninh	3060	17A-473.73	Thái Bình			
2361	14A-976.78	Quảng Ninh	3061	17A-479.66	Thái Bình			
2362	14A-984.85	Quảng Ninh	3062	17A-479.96	Thái Bình			
2363	14A-985.98	Quảng Ninh	3063	17A-480.95	Thái Bình			
2364	14A-986.69	Quảng Ninh	3064	17A-481.58	Thái Bình			
2365	14A-986.95	Quảng Ninh	3065	17A-484.98	Thái Bình			
2366	15K-340.00	Hải Phòng	3066	17A-485.66	Thái Bình			
2367	15K-342.42	Hải Phòng	3067	17B-028.39	Thái Bình			
2368	15K-342.96	Hải Phòng	3068	18A-467.55	Nam Định			
2369	15K-344.22	Hải Phòng	3069	18A-469.39	Nam Định			
2370	15K-344.36	Hải Phòng	3070	18A-470.55	Nam Định			
2371	15K-348.16	Hải Phòng	3071	18A-472.08	Nam Định			
2372	15K-354.54	Hải Phòng	3072	18A-477.18	Nam Định			
2373	15K-357.16	Hải Phòng	3073	19A-674.69	Phú Thọ			
2374	15K-362.25	Hải Phòng	3074	19A-688.46	Phú Thọ			
2375	15K-363.25	Hải Phòng	3075	19A-699.90	Phú Thọ			
2376	15K-363.68	Hải Phòng	3076	19A-701.29	Phú Thọ			
2377	15K-364.83	Hải Phòng	3077	19A-706.55	Phú Thọ			
2378	15K-367.09	Hải Phòng	3078	19A-708.77	Phú Thọ			
2379	15K-367.99	Hải Phòng	3079	19A-709.36	Phú Thọ			
2380	15K-368.28	Hải Phòng	3080	19A-710.55	Phú Thọ			
2381	15K-371.97	Hải Phòng	3081	19C-252.88	Phú Thọ			
2382	15K-378.85	Hải Phòng	3082	20A-825.08	Thái Nguyên			
2383	15K-382.44	Hải Phòng	3083	20A-825.88	Thái Nguyên			
2384	15K-390.38	Hải Phòng	3084	20A-832.95	Thái Nguyên			
2385	15K-423.28	Hải Phòng	3085	20A-843.00	Thái Nguyên			
2386	17A-471.36	Thái Bình	3086	20A-846.28	Thái Nguyên			
2387	17A-474.39	Thái Bình	3087	20A-853.22	Thái Nguyên			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2388	17A-480.15	Thái Bình	3088	21A-211.21	Yên Bái			
2389	17A-483.68	Thái Bình	3089	21A-213.18	Yên Bái			
2390	17A-484.59	Thái Bình	3090	21A-213.68	Yên Bái			
2391	17A-487.66	Thái Bình	3091	21A-215.29	Yên Bái			
2392	18A-470.58	Nam Định	3092	22A-262.88	Tuyên Quang			
2393	18A-474.38	Nam Định	3093	22A-263.64	Tuyên Quang			
2394	18A-486.98	Nam Định	3094	22A-265.58	Tuyên Quang			
2395	19A-678.24	Phú Thọ	3095	22A-268.62	Tuyên Quang			
2396	19A-678.35	Phú Thọ	3096	24A-305.55	Lào Cai			
2397	19A-681.35	Phú Thọ	3097	24A-306.08	Lào Cai			
2398	19A-689.26	Phú Thọ	3098	24B-016.89	Lào Cai			
2399	19A-692.65	Phú Thọ	3099	25A-082.00	Lai Châu			
2400	19A-692.93	Phú Thọ	3100	25C-057.88	Lai Châu			
2401	19A-704.35	Phú Thọ	3101	25C-058.69	Lai Châu			
2402	19A-704.85	Phú Thọ	3102	26A-223.98	Sơn La			
2403	19A-707.56	Phú Thọ	3103	26A-225.44	Sơn La			
2404	19A-712.08	Phú Thọ	3104	26A-226.25	Sơn La			
2405	19B-026.89	Phú Thọ	3105	26A-227.27	Sơn La			
2406	19D-015.55	Phú Thọ	3106	27A-122.58	Điện Biên			
2407	20A-812.96	Thái Nguyên	3107	27A-124.11	Điện Biên			
2408	20A-814.44	Thái Nguyên	3108	27A-127.16	Điện Biên			
2409	20A-814.59	Thái Nguyên	3109	28A-251.52	Hòa Bình			
2410	20A-816.44	Thái Nguyên	3110	28A-253.29	Hòa Bình			
2411	20A-816.68	Thái Nguyên	3111	28A-253.56	Hòa Bình			
2412	20A-818.00	Thái Nguyên	3112	29D-605.66	Hà Nội			
2413	20A-818.39	Thái Nguyên	3113	29K-220.39	Hà Nội			
2414	20A-818.56	Thái Nguyên	3114	29K-230.19	Hà Nội			
2415	20A-823.29	Thái Nguyên	3115	29K-232.95	Hà Nội			
2416	20A-837.79	Thái Nguyên	3116	29K-236.56	Hà Nội			
2417	20A-851.35	Thái Nguyên	3117	29K-237.28	Hà Nội			
2418	20A-859.28	Thái Nguyên	3118	29K-239.36	Hà Nội			
2419	20A-860.16	Thái Nguyên	3119	29K-246.24	Hà Nội			
2420	20C-297.99	Thái Nguyên	3120	29K-249.11	Hà Nội			
2421	21A-213.38	Yên Bái	3121	29K-252.29	Hà Nội			
2422	21A-220.65	Yên Bái	3122	29K-252.95	Hà Nội			
2423	22A-258.38	Tuyên Quang	3123	29K-260.19	Hà Nội			
2424	22A-259.18	Tuyên Quang	3124	29K-260.69	Hà Nội			
2425	22A-265.08	Tuyên Quang	3125	29K-261.08	Hà Nội			
2426	22A-265.79	Tuyên Quang	3126	29K-267.87	Hà Nội			
2427	23A-157.28	Hà Giang	3127	29K-285.35	Hà Nội			
2428	23A-157.56	Hà Giang	3128	29K-288.69	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2429	23A-161.09	Hà Giang	3129	29K-291.59	Hà Nội			
2430	23C-087.68	Hà Giang	3130	29K-293.83	Hà Nội			
2431	23C-088.68	Hà Giang	3131	29K-298.95	Hà Nội			
2432	24A-306.36	Lào Cai	3132	29K-300.77	Hà Nội			
2433	24A-314.14	Lào Cai	3133	29K-305.88	Hà Nội			
2434	24C-158.79	Lào Cai	3134	29K-306.38	Hà Nội			
2435	25A-084.00	Lai Châu	3135	29K-309.68	Hà Nội			
2436	26A-228.44	Sơn La	3136	29K-311.12	Hà Nội			
2437	26B-018.69	Sơn La	3137	29K-314.26	Hà Nội			
2438	28A-251.22	Hòa Bình	3138	29K-314.79	Hà Nội			
2439	28A-253.35	Hòa Bình	3139	29K-317.59	Hà Nội			
2440	29D-615.15	Hà Nội	3140	29K-322.00	Hà Nội			
2441	29K-226.96	Hà Nội	3141	29K-323.83	Hà Nội			
2442	29K-233.32	Hà Nội	3142	34A-874.33	Hải Dương			
2443	29K-233.34	Hà Nội	3143	34A-875.22	Hải Dương			
2444	29K-235.22	Hà Nội	3144	34A-875.98	Hải Dương			
2445	29K-239.29	Hà Nội	3145	34A-879.87	Hải Dương			
2446	29K-240.83	Hà Nội	3146	34A-880.89	Hải Dương			
2447	29K-248.96	Hà Nội	3147	34A-885.15	Hải Dương			
2448	29K-249.24	Hà Nội	3148	34A-891.65	Hải Dương			
2449	29K-258.69	Hà Nội	3149	34A-894.56	Hải Dương			
2450	29K-261.44	Hà Nội	3150	34A-895.06	Hải Dương			
2451	29K-262.11	Hà Nội	3151	34A-900.08	Hải Dương			
2452	29K-268.80	Hà Nội	3152	34A-907.35	Hải Dương			
2453	29K-268.85	Hà Nội	3153	34A-907.56	Hải Dương			
2454	29K-272.77	Hà Nội	3154	34A-912.44	Hải Dương			
2455	29K-272.89	Hà Nội	3155	34A-918.91	Hải Dương			
2456	29K-273.79	Hà Nội	3156	35A-444.79	Ninh Bình			
2457	29K-275.38	Hà Nội	3157	35A-452.29	Ninh Bình			
2458	29K-283.33	Hà Nội	3158	35A-454.66	Ninh Bình			
2459	29K-283.88	Hà Nội	3159	35A-458.83	Ninh Bình			
2460	29K-291.00	Hà Nội	3160	35A-463.15	Ninh Bình			
2461	29K-295.26	Hà Nội	3161	35D-013.66	Ninh Bình			
2462	29K-310.59	Hà Nội	3162	36C-523.79	Thanh Hóa			
2463	29K-311.22	Hà Nội	3163	36D-026.89	Thanh Hóa			
2464	29K-325.09	Hà Nội	3164	36K-137.69	Thanh Hóa			
2465	34A-857.15	Hải Dương	3165	36K-141.99	Thanh Hóa			
2466	34A-865.29	Hải Dương	3166	36K-146.79	Thanh Hóa			
2467	34A-873.38	Hải Dương	3167	36K-147.28	Thanh Hóa			
2468	34A-875.44	Hải Dương	3168	36K-149.28	Thanh Hóa			
2469	34A-876.25	Hải Dương	3169	36K-149.41	Thanh Hóa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2470	34A-877.26	Hải Dương	3170	36K-150.36	Thanh Hóa			
2471	34A-881.19	Hải Dương	3171	36K-151.97	Thanh Hóa			
2472	34A-883.22	Hải Dương	3172	36K-152.83	Thanh Hóa			
2473	34A-883.65	Hải Dương	3173	36K-154.65	Thanh Hóa			
2474	34A-891.39	Hải Dương	3174	36K-155.15	Thanh Hóa			
2475	34A-894.18	Hải Dương	3175	36K-168.85	Thanh Hóa			
2476	34A-899.28	Hải Dương	3176	36K-181.09	Thanh Hóa			
2477	34A-912.18	Hải Dương	3177	36K-183.38	Thanh Hóa			
2478	35A-447.38	Ninh Bình	3178	36K-184.09	Thanh Hóa			
2479	35A-461.39	Ninh Bình	3179	36K-186.33	Thanh Hóa			
2480	35B-021.88	Ninh Bình	3180	36K-186.77	Thanh Hóa			
2481	35D-013.33	Ninh Bình	3181	36K-187.58	Thanh Hóa			
2482	36K-139.33	Thanh Hóa	3182	36K-190.19	Thanh Hóa			
2483	36K-139.35	Thanh Hóa	3183	36K-192.11	Thanh Hóa			
2484	36K-146.77	Thanh Hóa	3184	36K-195.65	Thanh Hóa			
2485	36K-147.22	Thanh Hóa	3185	36K-200.18	Thanh Hóa			
2486	36K-147.65	Thanh Hóa	3186	36K-204.29	Thanh Hóa			
2487	36K-150.38	Thanh Hóa	3187	36K-209.22	Thanh Hóa			
2488	36K-154.39	Thanh Hóa	3188	36K-214.85	Thanh Hóa			
2489	36K-156.89	Thanh Hóa	3189	36K-222.85	Thanh Hóa			
2490	36K-159.28	Thanh Hóa	3190	36K-227.38	Thanh Hóa			
2491	36K-161.09	Thanh Hóa	3191	37K-388.64	Nghệ An			
2492	36K-169.77	Thanh Hóa	3192	37K-392.89	Nghệ An			
2493	36K-177.33	Thanh Hóa	3193	37K-397.22	Nghệ An			
2494	36K-182.69	Thanh Hóa	3194	37K-402.44	Nghệ An			
2495	36K-182.88	Thanh Hóa	3195	37K-402.65	Nghệ An			
2496	36K-188.77	Thanh Hóa	3196	37K-403.86	Nghệ An			
2497	36K-191.15	Thanh Hóa	3197	37K-411.15	Nghệ An			
2498	36K-193.56	Thanh Hóa	3198	37K-411.86	Nghệ An			
2499	36K-195.11	Thanh Hóa	3199	37K-416.99	Nghệ An			
2500	36K-208.33	Thanh Hóa	3200	37K-429.35	Nghệ An			
2501	36K-217.17	Thanh Hóa	3201	37K-429.65	Nghệ An			
2502	36K-219.88	Thanh Hóa	3202	37K-433.18	Nghệ An			
2503	36K-219.97	Thanh Hóa	3203	37K-437.33	Nghệ An			
2504	36K-222.05	Thanh Hóa	3204	37K-442.24	Nghệ An			
2505	36K-223.39	Thanh Hóa	3205	37K-458.86	Nghệ An			
2506	37K-387.58	Nghệ An	3206	37K-459.38	Nghệ An			
2507	37K-390.06	Nghệ An	3207	37K-461.19	Nghệ An			
2508	37K-391.29	Nghệ An	3208	37K-466.11	Nghệ An			
2509	37K-406.98	Nghệ An	3209	37K-466.46	Nghệ An			
2510	37K-409.68	Nghệ An	3210	37K-469.59	Nghệ An			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2511	37K-410.01	Nghệ An	3211	37K-473.22	Nghệ An			
2512	37K-410.55	Nghệ An	3212	37K-477.29	Nghệ An			
2513	37K-417.55	Nghệ An	3213	37K-479.96	Nghệ An			
2514	37K-419.65	Nghệ An	3214	37K-480.35	Nghệ An			
2515	37K-421.85	Nghệ An	3215	37K-481.84	Nghệ An			
2516	37K-422.33	Nghệ An	3216	38A-642.44	Hà Tĩnh			
2517	37K-429.11	Nghệ An	3217	38A-645.26	Hà Tĩnh			
2518	37K-429.42	Nghệ An	3218	38A-645.85	Hà Tĩnh			
2519	37K-431.15	Nghệ An	3219	38A-649.18	Hà Tĩnh			
2520	37K-434.65	Nghệ An	3220	38A-655.18	Hà Tĩnh			
2521	37K-437.79	Nghệ An	3221	38A-658.35	Hà Tĩnh			
2522	37K-449.58	Nghệ An	3222	38A-658.69	Hà Tĩnh			
2523	37K-449.59	Nghệ An	3223	38A-664.22	Hà Tĩnh			
2524	37K-451.86	Nghệ An	3224	38A-666.24	Hà Tĩnh			
2525	37K-453.56	Nghệ An	3225	38A-667.56	Hà Tĩnh			
2526	37K-454.96	Nghệ An	3226	38A-678.54	Hà Tĩnh			
2527	37K-459.36	Nghệ An	3227	38C-229.29	Hà Tĩnh			
2528	37K-460.36	Nghệ An	3228	43A-900.77	Đà Nẵng			
2529	38A-644.33	Hà Tĩnh	3229	43A-901.15	Đà Nẵng			
2530	38A-649.85	Hà Tĩnh	3230	43A-901.88	Đà Nẵng			
2531	38A-655.36	Hà Tĩnh	3231	43A-902.25	Đà Nẵng			
2532	38A-656.55	Hà Tĩnh	3232	43A-902.33	Đà Nẵng			
2533	38A-672.15	Hà Tĩnh	3233	43A-903.33	Đà Nẵng			
2534	38A-673.69	Hà Tĩnh	3234	43A-908.95	Đà Nẵng			
2535	38A-678.23	Hà Tĩnh	3235	43A-926.55	Đà Nẵng			
2536	38C-236.86	Hà Tĩnh	3236	43A-926.62	Đà Nẵng			
2537	43A-903.38	Đà Nẵng	3237	43A-934.89	Đà Nẵng			
2538	43A-904.55	Đà Nẵng	3238	43A-934.93	Đà Nẵng			
2539	43A-912.58	Đà Nẵng	3239	43A-937.68	Đà Nẵng			
2540	43A-916.38	Đà Nẵng	3240	43A-941.29	Đà Nẵng			
2541	43A-919.96	Đà Nẵng	3241	43C-311.68	Đà Nẵng			
2542	43A-923.58	Đà Nẵng	3242	47A-765.35	Đắk Lắk			
2543	43A-923.96	Đà Nẵng	3243	47A-766.98	Đắk Lắk			
2544	43A-925.28	Đà Nẵng	3244	47A-767.06	Đắk Lắk			
2545	43A-930.89	Đà Nẵng	3245	47A-781.22	Đắk Lắk			
2546	43A-932.16	Đà Nẵng	3246	47A-784.83	Đắk Lắk			
2547	43A-932.65	Đà Nẵng	3247	47A-785.15	Đắk Lắk			
2548	43A-934.86	Đà Nẵng	3248	47A-789.03	Đắk Lắk			
2549	43A-941.11	Đà Nẵng	3249	47A-791.11	Đắk Lắk			
2550	43C-313.33	Đà Nẵng	3250	47A-798.15	Đắk Lắk			
2551	47A-761.19	Đắk Lắk	3251	47A-804.25	Đắk Lắk			

Ca đấu buổi chiều

Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2552	47A-764.28	Đắk Lắk	3252	47A-810.81	Đắk Lắk			
2553	47A-765.89	Đắk Lắk	3253	48A-237.18	Đắk Nông			
2554	47A-777.94	Đắk Lắk	3254	48A-239.86	Đắk Nông			
2555	47A-780.85	Đắk Lắk	3255	49A-711.35	Lâm Đồng			
2556	47A-789.76	Đắk Lắk	3256	49A-715.89	Lâm Đồng			
2557	47A-795.22	Đắk Lắk	3257	49A-731.22	Lâm Đồng			
2558	47A-801.69	Đắk Lắk	3258	49A-731.98	Lâm Đồng			
2559	47A-802.39	Đắk Lắk	3259	49A-733.28	Lâm Đồng			
2560	47A-805.28	Đắk Lắk	3260	49A-734.83	Lâm Đồng			
2561	47A-807.29	Đắk Lắk	3261	49A-736.96	Lâm Đồng			
2562	48A-240.11	Đắk Nông	3262	49A-739.95	Lâm Đồng			
2563	48A-240.18	Đắk Nông	3263	49A-744.33	Lâm Đồng			
2564	48A-245.19	Đắk Nông	3264	49C-373.79	Lâm Đồng			
2565	48A-245.66	Đắk Nông	3265	49C-375.57	Lâm Đồng			
2566	49A-709.28	Lâm Đồng	3266	51D-855.77	Hồ Chí Minh			
2567	49A-711.15	Lâm Đồng	3267	51D-871.89	Hồ Chí Minh			
2568	49A-717.83	Lâm Đồng	3268	51E-337.73	Hồ Chí Minh			
2569	49A-719.93	Lâm Đồng	3269	51E-338.79	Hồ Chí Minh			
2570	49A-722.44	Lâm Đồng	3270	51M-010.29	Hồ Chí Minh			
2571	49A-731.15	Lâm Đồng	3271	51M-012.44	Hồ Chí Minh			
2572	49A-732.32	Lâm Đồng	3272	51M-012.85	Hồ Chí Minh			
2573	49A-732.65	Lâm Đồng	3273	51M-015.09	Hồ Chí Minh			
2574	49A-743.56	Lâm Đồng	3274	51M-021.89	Hồ Chí Minh			
2575	49A-744.35	Lâm Đồng	3275	51M-022.09	Hồ Chí Minh			
2576	51E-329.92	Hồ Chí Minh	3276	51M-022.55	Hồ Chí Minh			
2577	51M-012.89	Hồ Chí Minh	3277	51M-023.32	Hồ Chí Minh			
2578	51M-017.95	Hồ Chí Minh	3278	51M-028.02	Hồ Chí Minh			
2579	51M-029.25	Hồ Chí Minh	3279	51M-030.36	Hồ Chí Minh			
2580	51M-030.95	Hồ Chí Minh	3280	51M-038.86	Hồ Chí Minh			
2581	51M-031.35	Hồ Chí Minh	3281	51M-041.04	Hồ Chí Minh			
2582	51M-031.59	Hồ Chí Minh	3282	51M-046.95	Hồ Chí Minh			
2583	51M-035.56	Hồ Chí Minh	3283	51M-048.22	Hồ Chí Minh			
2584	51M-036.36	Hồ Chí Minh	3284	51M-049.55	Hồ Chí Minh			
2585	51M-037.88	Hồ Chí Minh	3285	60C-731.68	Đồng Nai			
2586	51M-045.26	Hồ Chí Minh	3286	60C-735.68	Đồng Nai			
2587	60D-019.86	Đồng Nai	3287	60K-549.86	Đồng Nai			
2588	60K-551.85	Đồng Nai	3288	60K-550.25	Đồng Nai			
2589	60K-558.96	Đồng Nai	3289	60K-552.16	Đồng Nai			
2590	60K-565.77	Đồng Nai	3290	60K-562.26	Đồng Nai			
2591	60K-566.36	Đồng Nai	3291	60K-565.56	Đồng Nai			
2592	60K-569.89	Đồng Nai	3292	60K-571.99	Đồng Nai			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2593	60K-589.18	Đồng Nai	3293	60K-572.69	Đồng Nai			
2594	60K-594.89	Đồng Nai	3294	60K-575.57	Đồng Nai			
2595	60K-597.29	Đồng Nai	3295	60K-577.59	Đồng Nai			
2596	60K-598.06	Đồng Nai	3296	60K-581.98	Đồng Nai			
2597	60K-608.79	Đồng Nai	3297	60K-599.39	Đồng Nai			
2598	60K-609.26	Đồng Nai	3298	60K-604.22	Đồng Nai			
2599	60K-613.98	Đồng Nai	3299	60K-611.89	Đồng Nai			
2600	60K-615.22	Đồng Nai	3300	60K-612.44	Đồng Nai			
2601	60K-616.65	Đồng Nai	3301	60K-613.86	Đồng Nai			
2602	61C-595.59	Bình Dương	3302	60K-616.33	Đồng Nai			
2603	61K-448.18	Bình Dương	3303	61K-442.59	Bình Dương			
2604	61K-457.15	Bình Dương	3304	61K-450.22	Bình Dương			
2605	61K-457.96	Bình Dương	3305	61K-452.25	Bình Dương			
2606	61K-459.06	Bình Dương	3306	61K-471.83	Bình Dương			
2607	61K-461.18	Bình Dương	3307	61K-473.85	Bình Dương			
2608	61K-466.98	Bình Dương	3308	61K-474.95	Bình Dương			
2609	61K-475.58	Bình Dương	3309	61K-475.18	Bình Dương			
2610	61K-479.11	Bình Dương	3310	61K-481.36	Bình Dương			
2611	61K-482.19	Bình Dương	3311	61K-488.22	Bình Dương			
2612	61K-483.83	Bình Dương	3312	61K-496.08	Bình Dương			
2613	61K-487.58	Bình Dương	3313	61K-496.85	Bình Dương			
2614	61K-492.96	Bình Dương	3314	61K-497.56	Bình Dương			
2615	61K-494.59	Bình Dương	3315	61K-500.69	Bình Dương			
2616	61K-498.22	Bình Dương	3316	61K-505.00	Bình Dương			
2617	61K-498.38	Bình Dương	3317	61K-506.39	Bình Dương			
2618	61K-503.89	Bình Dương	3318	61K-507.39	Bình Dương			
2619	61K-507.00	Bình Dương	3319	61K-512.56	Bình Dương			
2620	61K-513.00	Bình Dương	3320	61K-518.00	Bình Dương			
2621	61K-515.36	Bình Dương	3321	61K-518.56	Bình Dương			
2622	62A-454.11	Long An	3322	62A-452.88	Long An			
2623	62A-457.29	Long An	3323	63A-311.97	Tiền Giang			
2624	62A-467.79	Long An	3324	63A-316.44	Tiền Giang			
2625	63A-310.85	Tiền Giang	3325	63A-318.26	Tiền Giang			
2626	63A-317.36	Tiền Giang	3326	63A-319.35	Tiền Giang			
2627	63A-321.35	Tiền Giang	3327	63B-031.66	Tiền Giang			
2628	63A-322.58	Tiền Giang	3328	64A-197.09	Vĩnh Long			
2629	64A-197.16	Vĩnh Long	3329	64A-198.17	Vĩnh Long			
2630	64A-202.66	Vĩnh Long	3330	64A-198.76	Vĩnh Long			
2631	64A-203.44	Vĩnh Long	3331	64A-200.89	Vĩnh Long			
2632	64B-013.79	Vĩnh Long	3332	64B-013.99	Vĩnh Long			
2633	65A-493.18	Cần Thơ	3333	65A-493.38	Cần Thơ			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2634	65A-496.77	Cần Thơ	3334	65A-494.68	Cần Thơ			
2635	65A-497.39	Cần Thơ	3335	65A-506.85	Cần Thơ			
2636	65A-504.59	Cần Thơ	3336	65B-023.68	Cần Thơ			
2637	65A-504.68	Cần Thơ	3337	66A-295.99	Đồng Tháp			
2638	65A-505.15	Cần Thơ	3338	66A-298.25	Đồng Tháp			
2639	65A-505.35	Cần Thơ	3339	66A-298.55	Đồng Tháp			
2640	65A-505.59	Cần Thơ	3340	66A-299.71	Đồng Tháp			
2641	65A-512.25	Cần Thơ	3341	67A-318.13	An Giang			
2642	65A-512.51	Cần Thơ	3342	67A-320.77	An Giang			
2643	65A-513.28	Cần Thơ	3343	67A-320.85	An Giang			
2644	66A-295.29	Đồng Tháp	3344	67B-028.79	An Giang			
2645	66A-300.25	Đồng Tháp	3345	68A-351.88	Kiên Giang			
2646	67A-314.86	An Giang	3346	68A-352.55	Kiên Giang			
2647	67A-320.99	An Giang	3347	68A-355.44	Kiên Giang			
2648	68A-364.00	Kiên Giang	3348	68A-361.08	Kiên Giang			
2649	68A-364.58	Kiên Giang	3349	68A-361.88	Kiên Giang			
2650	69A-163.69	Cà Mau	3350	68A-364.36	Kiên Giang			
2651	69A-166.19	Cà Mau	3351	68A-365.06	Kiên Giang			
2652	70A-565.28	Tây Ninh	3352	70A-556.44	Tây Ninh			
2653	70A-566.36	Tây Ninh	3353	70A-556.98	Tây Ninh			
2654	70A-570.68	Tây Ninh	3354	70A-559.68	Tây Ninh			
2655	70A-573.89	Tây Ninh	3355	70A-561.26	Tây Ninh			
2656	71A-209.86	Bến Tre	3356	70A-562.86	Tây Ninh			
2657	72A-810.29	Bà Rịa - Vũng Tàu	3357	70A-567.95	Tây Ninh			
2658	72A-812.18	Bà Rịa - Vũng Tàu	3358	70A-569.08	Tây Ninh			
2659	72A-815.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	3359	70A-571.06	Tây Ninh			
2660	72A-817.36	Bà Rịa - Vũng Tàu	3360	70A-574.44	Tây Ninh			
2661	72A-825.11	Bà Rịa - Vũng Tàu	3361	70A-583.88	Tây Ninh			
2662	72A-826.06	Bà Rịa - Vũng Tàu	3362	71A-211.38	Bến Tre			
2663	72A-831.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	3363	72A-811.97	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2664	72A-835.38	Bà Rịa - Vũng Tàu	3364	72A-812.22	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2665	72A-836.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	3365	72A-814.83	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2666	72A-837.08	Bà Rịa - Vũng Tàu	3366	72A-823.28	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2667	72A-838.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	3367	72A-824.33	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2668	73A-356.57	Quảng Bình	3368	72A-825.36	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2669	73A-361.38	Quảng Bình	3369	72A-829.95	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2670	73A-368.44	Quảng Bình	3370	72A-830.06	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2671	74A-268.96	Quảng Trị	3371	72A-834.33	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2672	74A-270.16	Quảng Trị	3372	72A-834.69	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2673	74A-270.66	Quảng Trị	3373	72A-835.16	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2674	74A-275.76	Quảng Trị	3374	72A-836.85	Bà Rịa - Vũng Tàu			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2675	75A-373.69	Thừa Thiên Huế	3375	73A-367.19	Quảng Bình			
2676	75A-374.85	Thừa Thiên Huế	3376	73A-367.55	Quảng Bình			
2677	75A-381.18	Thừa Thiên Huế	3377	73A-368.11	Quảng Bình			
2678	75A-387.28	Thừa Thiên Huế	3378	73C-189.39	Quảng Bình			
2679	76A-313.06	Quảng Ngãi	3379	74A-267.84	Quảng Trị			
2680	76A-316.96	Quảng Ngãi	3380	74A-273.59	Quảng Trị			
2681	77A-344.16	Bình Định	3381	74A-273.77	Quảng Trị			
2682	77A-349.86	Bình Định	3382	74A-275.83	Quảng Trị			
2683	77A-352.36	Bình Định	3383	74A-276.79	Quảng Trị			
2684	77A-354.44	Bình Định	3384	75A-372.77	Thừa Thiên Huế			
2685	79A-552.15	Khánh Hòa	3385	75A-373.16	Thừa Thiên Huế			
2686	79A-562.77	Khánh Hòa	3386	75A-379.06	Thừa Thiên Huế			
2687	79A-566.78	Khánh Hòa	3387	75A-384.16	Thừa Thiên Huế			
2688	81A-425.68	Gia Lai	3388	75A-385.89	Thừa Thiên Huế			
2689	81A-426.78	Gia Lai	3389	75B-028.89	Thừa Thiên Huế			
2690	81A-431.83	Gia Lai	3390	76A-319.86	Quảng Ngãi			
2691	81A-433.96	Gia Lai	3391	77A-341.95	Bình Định			
2692	81A-437.43	Gia Lai	3392	77A-344.22	Bình Định			
2693	81A-438.08	Gia Lai	3393	77A-349.15	Bình Định			
2694	81A-442.83	Gia Lai	3394	77A-350.95	Bình Định			
2695	81B-027.69	Gia Lai	3395	77A-355.09	Bình Định			
2696	82A-151.52	Kon Tum	3396	78A-212.12	Phú Yên			
2697	82A-152.56	Kon Tum	3397	79A-543.59	Khánh Hòa			
2698	82A-152.95	Kon Tum	3398	79A-547.69	Khánh Hòa			
2699	82A-154.58	Kon Tum	3399	79A-547.83	Khánh Hòa			
2700	82A-156.89	Kon Tum	3400	79A-549.35	Khánh Hòa			
2701	83A-187.95	Sóc Trăng	3401	79A-550.16	Khánh Hòa			
2702	84A-140.65	Trà Vinh	3402	79A-551.97	Khánh Hòa			
2703	84A-142.83	Trà Vinh	3403	79A-564.35	Khánh Hòa			
2704	84A-144.96	Trà Vinh	3404	79A-566.64	Khánh Hòa			
2705	84B-018.68	Trà Vinh	3405	81A-425.88	Gia Lai			
2706	86A-309.95	Bình Thuận	3406	81A-430.68	Gia Lai			
2707	86A-310.10	Bình Thuận	3407	81A-432.43	Gia Lai			
2708	86A-310.89	Bình Thuận	3408	81A-435.29	Gia Lai			
2709	86A-314.16	Bình Thuận	3409	81A-438.95	Gia Lai			
2710	86A-314.69	Bình Thuận	3410	81A-440.88	Gia Lai			
2711	86A-316.83	Bình Thuận	3411	81A-445.69	Gia Lai			
2712	86A-318.33	Bình Thuận	3412	81A-445.83	Gia Lai			
2713	88A-743.09	Vĩnh Phúc	3413	81A-451.18	Gia Lai			
2714	88A-751.89	Vĩnh Phúc	3414	81A-451.66	Gia Lai			
2715	88A-752.16	Vĩnh Phúc	3415	81A-451.96	Gia Lai			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2716	88A-756.18	Vĩnh Phúc	3416	81D-012.99	Gia Lai			
2717	88A-756.28	Vĩnh Phúc	3417	83A-186.79	Sóc Trăng			
2718	88A-764.28	Vĩnh Phúc	3418	83A-189.38	Sóc Trăng			
2719	88A-767.76	Vĩnh Phúc	3419	83B-022.39	Sóc Trăng			
2720	88A-768.15	Vĩnh Phúc	3420	84A-145.79	Trà Vinh			
2721	88A-768.65	Vĩnh Phúc	3421	85A-146.18	Ninh Thuận			
2722	88A-770.83	Vĩnh Phúc	3422	85C-081.89	Ninh Thuận			
2723	88A-778.36	Vĩnh Phúc	3423	86A-311.36	Bình Thuận			
2724	88A-781.35	Vĩnh Phúc	3424	86A-314.89	Bình Thuận			
2725	88A-781.89	Vĩnh Phúc	3425	86C-207.66	Bình Thuận			
2726	88A-783.55	Vĩnh Phúc	3426	88A-763.11	Vĩnh Phúc			
2727	88A-784.15	Vĩnh Phúc	3427	88A-781.83	Vĩnh Phúc			
2728	88A-784.35	Vĩnh Phúc	3428	88A-786.35	Vĩnh Phúc			
2729	88A-785.88	Vĩnh Phúc	3429	88A-787.26	Vĩnh Phúc			
2730	88A-786.96	Vĩnh Phúc	3430	88C-306.39	Vĩnh Phúc			
2731	89A-497.85	Hưng Yên	3431	88C-306.89	Vĩnh Phúc			
2732	89A-504.09	Hưng Yên	3432	89A-501.15	Hưng Yên			
2733	89A-508.33	Hưng Yên	3433	89A-505.65	Hưng Yên			
2734	89A-510.36	Hưng Yên	3434	89A-505.98	Hưng Yên			
2735	89A-515.88	Hưng Yên	3435	89A-509.96	Hưng Yên			
2736	89A-517.18	Hưng Yên	3436	89A-517.56	Hưng Yên			
2737	89A-525.06	Hưng Yên	3437	89A-522.38	Hưng Yên			
2738	89A-526.25	Hưng Yên	3438	89A-527.33	Hưng Yên			
2739	89A-530.18	Hưng Yên	3439	89A-528.56	Hưng Yên			
2740	89B-022.68	Hưng Yên	3440	90A-277.27	Hà Nam			
2741	90A-275.98	Hà Nam	3441	90A-282.56	Hà Nam			
2742	90A-280.28	Hà Nam	3442	90A-283.95	Hà Nam			
2743	90A-283.35	Hà Nam	3443	90A-283.98	Hà Nam			
2744	90A-284.08	Hà Nam	3444	90A-284.48	Hà Nam			
2745	90A-286.59	Hà Nam	3445	90A-285.16	Hà Nam			
2746	90A-287.33	Hà Nam	3446	92A-417.14	Quảng Nam			
2747	92A-420.20	Quảng Nam	3447	92A-417.71	Quảng Nam			
2748	92A-420.83	Quảng Nam	3448	92A-418.26	Quảng Nam			
2749	92A-424.15	Quảng Nam	3449	92A-420.89	Quảng Nam			
2750	92A-425.68	Quảng Nam	3450	92A-420.99	Quảng Nam			
2751	92A-427.00	Quảng Nam	3451	92A-429.77	Quảng Nam			
2752	92A-427.35	Quảng Nam	3452	92A-429.96	Quảng Nam			
2753	92A-428.26	Quảng Nam	3453	92A-432.59	Quảng Nam			
2754	92A-430.59	Quảng Nam	3454	92C-256.89	Quảng Nam			
2755	92A-431.39	Quảng Nam	3455	93A-487.22	Bình Phước			
2756	92B-036.63	Quảng Nam	3456	93A-490.99	Bình Phước			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2757	93A-486.88	Bình Phước	3457	93A-491.19	Bình Phước			
2758	93A-499.33	Bình Phước	3458	93A-491.29	Bình Phước			
2759	93A-502.09	Bình Phước	3459	93A-499.73	Bình Phước			
2760	93B-018.69	Bình Phước	3460	93A-503.56	Bình Phước			
2761	95A-133.59	Hậu Giang	3461	93A-504.11	Bình Phước			
2762	97A-092.36	Bắc Kạn	3462	94A-106.85	Bạc Liêu			
2763	97A-093.29	Bắc Kạn	3463	94A-106.96	Bạc Liêu			
2764	98A-801.19	Bắc Giang	3464	95A-130.95	Hậu Giang			
2765	98A-803.30	Bắc Giang	3465	98A-797.86	Bắc Giang			
2766	98A-809.25	Bắc Giang	3466	98A-798.83	Bắc Giang			
2767	98A-810.58	Bắc Giang	3467	98A-799.00	Bắc Giang			
2768	98A-811.83	Bắc Giang	3468	98A-799.85	Bắc Giang			
2769	98A-813.44	Bắc Giang	3469	98A-800.35	Bắc Giang			
2770	98A-814.25	Bắc Giang	3470	98A-803.16	Bắc Giang			
2771	98A-816.79	Bắc Giang	3471	98A-813.18	Bắc Giang			
2772	98A-820.22	Bắc Giang	3472	98A-813.66	Bắc Giang			
2773	98A-825.22	Bắc Giang	3473	98A-815.77	Bắc Giang			
2774	98A-830.30	Bắc Giang	3474	98A-819.33	Bắc Giang			
2775	98A-835.15	Bắc Giang	3475	98A-821.96	Bắc Giang			
2776	98A-835.53	Bắc Giang	3476	98A-822.29	Bắc Giang			
2777	98A-838.06	Bắc Giang	3477	98A-823.44	Bắc Giang			
2778	98A-838.09	Bắc Giang	3478	98A-830.66	Bắc Giang			
2779	98A-842.28	Bắc Giang	3479	98A-831.96	Bắc Giang			
2780	98A-843.06	Bắc Giang	3480	98A-840.06	Bắc Giang			
2781	98A-846.09	Bắc Giang	3481	98A-841.89	Bắc Giang			
2782	98A-847.15	Bắc Giang	3482	98A-843.33	Bắc Giang			
2783	98A-847.96	Bắc Giang	3483	98A-843.55	Bắc Giang			
2784	98A-849.85	Bắc Giang	3484	98A-844.83	Bắc Giang			
2785	98A-852.11	Bắc Giang	3485	98A-845.39	Bắc Giang			
2786	99A-805.68	Bắc Ninh	3486	98A-846.77	Bắc Giang			
2787	99A-816.39	Bắc Ninh	3487	98A-849.35	Bắc Giang			
2788	99A-818.85	Bắc Ninh	3488	98A-855.28	Bắc Giang			
2789	99A-819.85	Bắc Ninh	3489	98A-856.85	Bắc Giang			
2790	99A-822.85	Bắc Ninh	3490	98A-857.38	Bắc Giang			
2791	99A-822.99	Bắc Ninh	3491	98C-355.66	Bắc Giang			
2792	99A-830.15	Bắc Ninh	3492	98C-369.39	Bắc Giang			
2793	99A-833.99	Bắc Ninh	3493	99A-802.69	Bắc Ninh			
2794	99A-834.09	Bắc Ninh	3494	99A-812.44	Bắc Ninh			
2795	99A-834.44	Bắc Ninh	3495	99A-814.59	Bắc Ninh			
2796	99A-842.22	Bắc Ninh	3496	99A-816.25	Bắc Ninh			
2797	99A-843.43	Bắc Ninh	3497	99A-819.29	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2798	99A-845.65	Bắc Ninh	3498	99A-834.68	Bắc Ninh			
2799	99B-028.86	Bắc Ninh	3499	99A-846.38	Bắc Ninh			
2800	99C-329.86	Bắc Ninh	3500	99C-319.69	Bắc Ninh			